

# TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN

VỀ SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ  
GIAI ĐOẠN 2023 - 2025 CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

# **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

## **TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN VỀ SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**

### **I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (ĐVHC) CẤP HUYỆN, CẤP XÃ VÀ SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ**

#### **1. Khái quát**

- Tính đến tháng 04/2023, Việt Nam có 705 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: 01 thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, 82 thành phố thuộc tỉnh (trong đó có 1 thành phố đảo), 52 thị xã, 46 quận và 524 huyện (trong đó có 11 huyện đảo). Có 10.598 ĐVHC cấp xã (gồm xã, phường, thị trấn) trong đó có 614 thị trấn, 1.737 phường, 8.247 xã. Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 22 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm: 16 quận (1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, Bình Tân, Tân Bình, Gò Vấp, Phú Nhuận, Tân Phú, Bình Thạnh), 01 thành phố (Thủ Đức) và 05 huyện (Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn, Cần Giờ, Nhà Bè); có 312 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: 249 phường, 05 thị trấn và 58 xã.

- Sắp xếp ĐVHC nhằm tổ chức hợp lý ĐVHC các cấp phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển của đất nước; đảm bảo hoàn thiện thể chế về ĐVHC, bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; góp phần phát huy mọi nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

- Trước thực trạng các ĐVHC cấp huyện, cấp xã có quy mô nhỏ, nhiều đơn vị không đảm bảo tiêu chuẩn quy định, nhất là cấp huyện, cấp xã làm phân tán nguồn lực, không khai thác được hết tiềm năng của địa phương, không gian phát triển bị chia cắt, gây ra nhiều khó khăn, cản trở trong công tác lập kế hoạch, quy hoạch dài hạn, định hướng phát triển kinh tế - xã hội tầm vĩ mô cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển bền vững, Nghị quyết 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” đã đề ra nhiệm vụ: “Từng bước sắp xếp, kiện toàn, tổ chức lại ĐVHC cấp huyện, cấp xã chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; khuyến khích nhập, tăng quy mô các ĐVHC các cấp ở những nơi có đủ điều kiện để nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tăng cường các nguồn lực của địa phương”.

Trên cơ sở Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã, trong đó xác định rõ quan điểm chỉ đạo về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã phải đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ; thực hiện cho từng giai đoạn, mỗi giai đoạn có trọng tâm, cách làm phù hợp, chặt chẽ, thận trọng, hiệu quả, chắc chắn, nơi đã rõ, có điều kiện thuận lợi thì làm trước; phù hợp với quy hoạch tổng thể, yêu cầu phát triển; bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, không gây xáo trộn lớn.

Đồng thời, Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị đã xác định mục tiêu tổng quát của việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã là nhằm tổ chức hợp lý ĐVHC các cấp phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển của đất nước; bảo đảm hoàn thiện thể chế về ĐVHC, bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt

động hiệu lực, hiệu quả; góp phần phát huy mọi nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Phân đầu đến năm 2030 các ĐVHC cấp huyện, cấp xã được sắp xếp cơ bản phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng yêu cầu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng XHCN. Mục tiêu là đến năm 2021 cơ bản hoàn thành việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã chưa đạt 50% cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số; từ năm 2022-2030, trên cơ sở tổng kết việc thực hiện giai đoạn 2019-2021, xác định lộ trình thực hiện để đến năm 2030 cơ bản hoàn thành việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã phù hợp với quy hoạch tổng thể ĐVHC.

## **2. Nguyên nhân, lí do**

2.1. Việc tổ chức hợp lý ĐVHC phù hợp với đặc điểm lịch sử truyền thống và các đặc trưng vùng miền, khả năng quản lý của các cấp chính quyền, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước là yêu cầu đặt ra đối với chính quyền địa phương các cấp.

2.2. Tinh giản biên chế gắn với cơ cấu, nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; giảm chi thường xuyên và góp phần cải cách chính sách tiền lương.

2.3. Giúp tập trung nguồn lực, phát huy tiềm năng, lợi thế, mở rộng không gian phát triển, tăng cường liên kết vùng; tạo thuận lợi phát huy nguồn lực đất đai, điều kiện tự nhiên, nguồn nhân lực và thu hút đầu tư, tạo động lực phát triển mới, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao quản lý Nhà nước.

Trong thời gian qua, nhất là giai đoạn 2019-2021, việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị và các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Chính phủ đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Theo đó, đã thực hiện sắp xếp đối với 21 ĐVHC cấp huyện thuộc 08 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giảm 08 đơn vị (từ 713 đơn vị còn 705 đơn vị, tỷ lệ giảm là 1,12%) và thực hiện sắp xếp đối với 1.056 ĐVHC cấp xã thuộc 45 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, giảm 561 đơn vị (từ 11.160 đơn vị còn 10.599 đơn vị, tỷ lệ giảm 5,03%). Theo đó, đến hết tháng 4/2022, ở cấp huyện đã sắp xếp, giải quyết được 291/706 cán bộ, công chức dôi dư (đạt 41,22%); ở cấp xã đã sắp xếp, giải quyết được 6.657/9.705 cán bộ, công chức dôi dư (đạt 68,59%). Số lượng biên chế cán bộ, công chức giảm sau khi sắp xếp ĐVHC (do nghỉ hưu trước tuổi, thực hiện tinh giản biên chế) ở cấp xã là 3.595 người, ở cấp huyện là 141 người, đã góp phần cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và thực hiện tinh giản biên chế.

ĐVHC các cấp ở Việt Nam thời gian qua đã bước đầu được tổ chức, sắp xếp lại cho phù hợp với từng giai đoạn của lịch sử và tình hình thực tiễn. Tuy nhiên, đến nay việc tổ chức các ĐVHC ở nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập, số ĐVHC cả 03 cấp (cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) có quy mô nhỏ, chưa đạt tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số còn nhiều (chỉ có 13/63 tỉnh, 121/705 ĐVHC cấp huyện và 2001/10.599 ĐVHC cấp xã đạt tiêu chuẩn theo quy định), chi cho hoạt động của bộ máy hành chính, xây dựng, sửa chữa trụ sở, mua sắm phương tiện và trang thiết bị làm việc còn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng chi ngân sách nhà nước. Kết quả thực hiện giai đoạn 2019-2021 chỉ mới bước đầu thực hiện chủ trương của Đảng về tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của



chính quyền địa phương các cấp, tinh giản biên chế đối với số người hưởng lương và phụ cấp từ ngân sách nhà nước.

Nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên và để tiếp tục thực hiện các chủ trương của Đảng tại Nghị quyết Đại hội XIII, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII; Nghị quyết số 56/2017/QH14 của Quốc hội và thực hiện quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) thì việc thực hiện sắp xếp ĐVHC giai đoạn 2023-2030 nhằm tổ chức hợp lý ĐVHC các cấp là cần thiết.

## **II. CĂN CỨ THỰC HIỆN**

### **1. Các văn bản của Đảng**

1.1. Văn kiện tại Đại hội XIII của Đảng đã chỉ rõ: “Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã và nghiên cứu triển khai thực hiện ở cấp tỉnh phù hợp với quy hoạch tổng thể ĐVHC các cấp”.

1.2. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII đã xác định: “Từ năm 2021 đến năm 2030, cơ bản hoàn thành việc sắp xếp thu gọn các ĐVHC, cấp xã và thôn, tổ dân phố theo tiêu chuẩn quy định”.

1.3. Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị đã đề ra mục tiêu: “Từ năm 2022-2030, trên cơ sở tổng kết việc thực hiện giai đoạn 2019-2021, xác định lộ trình thực hiện để đến năm 2030 cơ bản hoàn thành việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã phù hợp với quy hoạch tổng thể ĐVHC”.

1.4. Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị đã đề ra mục tiêu: “Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt tối thiểu 45%, đến năm 2030 đạt trên 50%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,5-1,9% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt khoảng 1,9-2,3%”.

1.5. Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

1.6. Kết luận số 769-KL/TU ngày 27/10/2023 của Ban Thường vụ Thành ủy về triển khai thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

1.7. Kết luận số 840-KL/TU ngày 21/12/2023 của Ban Thường vụ Thành ủy về Phương án tổng thể sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

1.8. Kết luận số 1059-KL/TU ngày 24/8/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy về chủ trương liên quan thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **2. Quy định của Nhà nước**

2.1. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC phải lấy ý kiến Nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục do luật định”.

2.2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) đã quy định: “Khuyến khích việc nhập ĐVHC cùng cấp. Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các ĐVHC không đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật”.

2.3. Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đã nêu: “Từng bước thực hiện sáp nhập, điều chỉnh địa giới hành chính các ĐVHC cấp huyện, cấp xã bảo đảm đúng tiêu chí quy định”.



2.4. Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC đã có những quy định mới tạo tiền đề pháp lý cho việc tiếp tục sắp xếp ĐVHC các cấp giai đoạn 2022-2030.

2.5. Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

2.6. Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030

2.7. Nghị quyết 50/2024/UBTVQH15 ngày 22/8/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định một số nội dung liên quan đến việc đảm bảo yêu cầu phân loại đô thị và tiêu chuẩn của đơn vị hành chính để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025;

### **3. Cơ sở thực tế**

3.1. Trước Đại hội XII của Đảng (năm 2016), Đảng và Nhà nước ta đã nhiều lần thực hiện chủ trương sắp xếp, chia tách, thành lập mới ĐVHC các cấp nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển đất nước, phát huy được tiềm năng, lợi thế của các địa phương, thúc đẩy quá trình đô thị hóa phù hợp với năng lực và trình độ quản lý nhà nước của các cấp chính quyền trong mỗi thời kỳ. Tuy nhiên, tính trong giai đoạn 26 năm (1989-2015), cả nước đã tăng 19 ĐVHC cấp tỉnh (bình quân tăng 0,73 đơn vị/năm), tăng 176 ĐVHC cấp huyện (bình quân tăng 6,77 đơn vị/năm) và tăng 1.141 ĐVHC cấp xã (bình quân tăng 43,88 đơn vị/năm). Sự biến động tăng mạnh về số ĐVHC các cấp ở nước ta nêu trên đã làm tăng tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, công chức, viên chức và tăng chi ngân sách nhà nước, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước nói chung, kết quả cải cách hành chính nói riêng và chưa phù hợp với xu hướng chung hiện nay của thế giới là hợp nhất, liên kết các ĐVHC để phát triển vùng và liên vùng.

3.2. Kết quả sau hơn 02 năm thực hiện Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019-2021 đã đạt được nhiều kết quả tích cực, được dư luận và Nhân dân đồng tình ủng hộ, đánh giá cao, cần phát huy các kết quả đạt được, cách làm đúng đắn đã được thực tiễn kiểm nghiệm để tiếp tục thực hiện trong thời gian tới.

3.3. Thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng địa phương đang đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tinh gọn tổ chức bộ máy, sắp xếp ĐVHC các cấp trên cơ sở điều chỉnh, hợp nhất các ĐVHC nhằm tạo dư địa và không gian phát triển mới đối với từng ĐVHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

## **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ CỦA VIỆC SẮP XẾP ĐVHC GIAI ĐOẠN 2019-2021**

### **1. Kết quả của cả nước**

Theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban TVQH quy định giai đoạn 2019-2021:

“ĐVHC cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp là ĐVHC có diện tích tự nhiên và quy mô dân số chưa đạt 50% tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số

1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.”

Việc sắp xếp ĐVHC giai đoạn 2019-2021 đã bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra tại Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Lần đầu tiên trong lịch sử từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa đến nay nước ta mới có cuộc tổng rà soát, sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã quy mô lớn trên toàn quốc như giai đoạn 2019-2021 vừa qua. Kết quả sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã không chỉ góp phần tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố như chủ trương của Đảng đã đề ra mà còn mở rộng được không gian phát triển các ĐVHC sau sắp xếp, tập trung được nguồn lực, phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có của các địa phương để phát triển bền vững, cụ thể là:

1.1. Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã đã giúp tinh gọn một bước tổ chức bộ máy của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị được tinh giản tương ứng với số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã giảm được (gồm 08 đơn vị cấp huyện và 561 đơn vị cấp xã). Sau khi sắp xếp, trên cả nước đã giảm được 3.437 cơ quan, tổ chức ở cấp xã và 429 cơ quan, tổ chức ở cấp huyện. Việc sắp xếp ĐVHC đã tạo ra thay đổi tích cực, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy hành chính nhà nước; góp phần tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, tiết kiệm chi ngân sách.

1.2. Thông qua việc sắp xếp ĐVHC đã thực hiện tinh giản biên chế đáng kể ở các địa phương. Cụ thể, đã giảm được 291/2.411 cán bộ, công chức cấp huyện; 6.657/20.417 cán bộ, công chức cấp xã và 7.837/13.893 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

1.3. Sắp xếp ĐVHC góp phần cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, sàng lọc một bước gắn với nâng cao chất lượng và trách nhiệm công vụ của cán bộ, công chức, viên chức tại những ĐVHC thực hiện sắp xếp. Đối với những người không đủ điều kiện tiêu chuẩn, không đáp ứng được yêu cầu tình hình mới thì được thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

1.4. Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã đã giảm được chi ngân sách nhà nước, góp phần tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp trang thiết bị làm việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Theo đó, đã tiết kiệm chi ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2019-2021 khoảng 2.008,63 tỷ đồng, trong đó giảm chi của chính quyền cấp huyện, cấp xã là 1.132,63 tỷ đồng (gồm: giảm chi tiền lương và phụ cấp là 787,84 tỷ đồng; giảm chi hoạt động là 344,79 tỷ đồng) và giảm chi phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố khoảng 876 tỷ đồng. Qua đó, đã có thêm nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện chiến lược xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và chỉnh trang đô thị, góp phần thực hiện đồng bộ các chính sách an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

1.5. Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giúp các ĐVHC tập trung được nguồn lực, phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có của địa phương để mở rộng không gian phát triển, tạo thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư hạ tầng giao thông, đô thị, thương mại, dịch vụ, tăng cường kết nối và giao thương giữa các địa phương; tạo điều kiện thuận lợi trong việc sắp xếp hợp lý, phát huy tiềm năng, lợi thế của các địa phương về nguồn lực đất đai, điều kiện tự nhiên và nguồn nhân lực cũng như nguồn vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng cường quản lý

nhà nước, đảm bảo quốc phòng, an ninh, phù hợp với nguyện vọng của các cấp ủy, đảng, chính quyền và Nhân dân địa phương. Các ĐVHC thực hiện sắp xếp đã tạo nên sự cân đối, hài hòa hơn trong phân bố dân cư, lãnh thổ, trong định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương, hạn chế tình trạng chia cắt, manh mún, đầu tư dàn trải, nhất là trong bối cảnh Trung ương đang đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cấp chính quyền địa phương.

1.6. Sắp xếp ĐVHC góp phần phát triển đô thị và nâng cao tỷ lệ đô thị hóa ở mỗi địa phương và trong cả nước; tạo thuận lợi cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn và định hướng phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ theo hướng đô thị văn minh, hiện đại, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đồng thời, là động lực quan trọng làm thay đổi quá trình phát triển và phân bố lực lượng sản xuất theo hướng giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế vùng nông thôn ngoại thành, ngoại thị, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa đồng bằng và miền núi; có điều kiện để tập trung đầu tư, nâng cao chất lượng kết nối giao thông liên kết liên xã, liên huyện.

1.7. Sau khi thực hiện sắp xếp, các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong hệ thống chính trị ở địa phương thực hiện sắp xếp ĐVHC vẫn đảm bảo thực hiện đầy đủ, có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ được giao; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, không phát sinh khiếu nại, tố cáo do việc sắp xếp ĐVHC. Việc sắp xếp ĐVHC giúp mở rộng diện tích tự nhiên, địa giới hành chính nên việc bố trí các cụm bản làng chiến đấu, căn cứ chiến đấu, xây dựng khu vực phòng thủ có nhiều thuận lợi, ngày càng được củng cố, kiện toàn vững chắc hơn. Việc thành lập, tổ chức lại Công an phường, thị trấn đối với các phường, thị trấn được sắp xếp; triển khai lực lượng Công an chính quy tại các xã, thị trấn được quan tâm thực hiện kịp thời. Hoạt động quản lý nhà nước tiếp tục được bảo đảm ổn định, không có gián đoạn, cắt khúc, không có đơn thư khiếu nại, tố cáo phát sinh do việc sắp xếp ĐVHC.

Giai đoạn 2019-2021, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện sắp xếp 03 quận để thành lập 01 thành phố; sắp xếp 19 phường thành 09 phường. Sau khi sắp xếp, Thành phố Hồ Chí Minh giảm còn 22 đơn vị hành chính cấp huyện (bao gồm 16 quận, 05 huyện và 01 thành phố), 312 đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm 249 phường, 58 xã và 05 thị trấn).

## **2. Kết quả thực hiện của các tỉnh, thành Đông Nam Bộ**

### **Kết quả sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã**

#### **06 tỉnh, thành Đông Nam Bộ giai đoạn 2019-2021**

| TT | Tên tỉnh, TP          | Số ĐVHC phải sắp xếp |           |           |
|----|-----------------------|----------------------|-----------|-----------|
|    |                       | Tổng                 | Cấp huyện | Cấp xã    |
|    | <b>Tổng</b>           | <b>24</b>            | <b>03</b> | <b>21</b> |
| 1  | Thành phố Hồ Chí Minh | 22                   | 03        | 19        |
| 2  | Bà Rịa - Vũng Tàu     | 0                    | 0         | 0         |
| 3  | Bình Dương            | 0                    | 0         | 0         |
| 4  | Bình Phước            | 0                    | 0         | 0         |
| 5  | Đồng Nai              | 0                    | 0         | 0         |



| TT | Tên tỉnh, TP | Số ĐVHC phải sắp xếp |           |        |
|----|--------------|----------------------|-----------|--------|
|    |              | Tổng                 | Cấp huyện | Cấp xã |
| 6  | Tây Ninh     | 02                   | 0         | 02     |

Giai đoạn 2019 -2021, các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước và Đồng Nai không thực hiện sắp xếp ĐVHC; 02 tỉnh, thành phố Đông Nam Bộ còn lại sắp xếp 03 ĐVHC cấp huyện và 21 ĐVHC cấp xã.

#### **IV. QUY ĐỊNH VỀ SẮP XẾP ĐVHC GIAI ĐOẠN 2023-2030**

##### **1. ĐVHC cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp**

Theo Kết luận số 48-KL/TW và quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15, tiêu chuẩn điều kiện thực hiện sắp xếp ĐVHC như sau:

##### **1.1. Giai đoạn 2023-2025**

- ĐVHC cấp huyện:

+ Trường hợp 1: Có đồng thời cả hai tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% so với quy định (Huyện: diện tích dưới 315 km<sup>2</sup>, dân số dưới 84.000 người; quận: diện tích dưới 24,5 km<sup>2</sup>, dân số dưới 105.000 người; thành phố: diện tích dưới 105 km<sup>2</sup>, dân số dưới 105.000 người).

+ Trường hợp 2: Có diện tích tự nhiên đạt tỷ lệ dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% so với quy định (Huyện: diện tích dưới 90 km<sup>2</sup>, dân số dưới 240.000 người; quận: diện tích dưới 7 km<sup>2</sup>, dân số dưới 300.000 người; thành phố: diện tích dưới 30 km<sup>2</sup>, dân số dưới 300.000 người).

- ĐVHC cấp xã:

+ Trường hợp 1: Có đồng thời cả hai tiêu chuẩn về tỷ lệ diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% so với quy định (Xã: diện tích dưới 21 km<sup>2</sup>, dân số dưới 5.600 người. Thị trấn: diện tích dưới 9,8 km<sup>2</sup> và dân số dưới 5.600 người; phường thuộc quận: diện tích dưới 3,85 km<sup>2</sup>, dân số dưới 10.500 người; phường thuộc thành phố: diện tích dưới 3,85 km<sup>2</sup>, dân số dưới 4.900 người).

+ Trường hợp 2: Có diện tích tự nhiên đạt tỷ lệ dưới 20% và quy mô dân số tỷ lệ dưới 300% so với quy định (Xã: diện tích dưới 6 km<sup>2</sup>, dân số dưới 24.000 người, thị trấn: diện tích dưới 2,8 km<sup>2</sup>, dân số dưới 24.000 người, phường thuộc quận: diện tích dưới 1,1 km<sup>2</sup>, dân số dưới 45.000 người, phường thuộc thành phố: diện tích dưới 1,1 km<sup>2</sup>, dân số dưới 21.000 người).

##### **1.2. Giai đoạn 2026-2030**

- ĐVHC cấp huyện:

+ Trường hợp 1: Có đồng thời cả hai tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% so với quy định (Huyện: diện tích dưới 450 km<sup>2</sup>, dân số dưới 120.000 người; quận: diện tích dưới 35 km<sup>2</sup>, dân số dưới 150.000 người, thành phố: diện tích dưới 150 km<sup>2</sup>, dân số dưới 150.000 người).

+ Trường hợp 2: Có diện tích tự nhiên đạt tỷ lệ dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% so với quy định (Huyện: diện tích dưới 135 km<sup>2</sup>, dân số dưới 240.000 người; quận: diện tích dưới 10,5 km<sup>2</sup>; dân số dưới 300.000 người; thành phố: diện tích dưới 45 km<sup>2</sup>, dân số dưới 300.000 người).

- ĐVHC cấp xã:

+ Trường hợp 1: Có đồng thời cả hai tiêu chuẩn về tỷ lệ diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% so với quy định (Xã: diện tích dưới 30 km<sup>2</sup>, dân số dưới 8.000 người; thị trấn: diện tích dưới 14 km<sup>2</sup>, dân số dưới 8.000 người; phường

thuộc quận: diện tích dưới 5,5 km<sup>2</sup>, dân số dưới 15.000 người; phường thuộc thành phố: diện tích dưới 5,5 km<sup>2</sup>, dân số dưới 7.000 người).

+ Trường hợp 2: Có diện tích tự nhiên đạt tỷ lệ dưới 30% và quy mô dân số tỷ lệ dưới 300% so với quy định (Xã: diện tích dưới 9 km<sup>2</sup>, dân số dưới 24.000 người; thị trấn: diện tích dưới 4,2 km<sup>2</sup>, dân số dưới 24.000 người; phường thuộc quận: diện tích dưới 1,65 km<sup>2</sup>, dân số dưới 45.000 người; phường thuộc thành phố: diện tích dưới 1,65 km<sup>2</sup>, dân số dưới 21.000 người).

## **2. Các trường hợp ĐVHC không bắt buộc sắp xếp**

Theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ĐVHC thuộc diện sắp xếp nhưng có một trong các yếu tố đặc thù sau đây thì không bắt buộc thực hiện sắp xếp:

a) Có vị trí biệt lập và khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các đơn vị hành chính liền kề;

b) Có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào;

c) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh hoặc có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán riêng biệt mà nếu sắp xếp với ĐVHC liền kề khác sẽ dẫn đến mất ổn định về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Đơn vị hành chính nông thôn thuộc diện sắp xếp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị trong giai đoạn 2023 - 2030, có diện tích tự nhiên và quy mô dân số đạt tiêu chuẩn của ĐVHC đô thị theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại đơn vị hành chính.

đ) Trong giai đoạn 2023 - 2025 không bắt buộc thực hiện sắp xếp đối với các ĐVHC cấp huyện, cấp xã đã được sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021.

e) Trong giai đoạn 2026 - 2030 không bắt buộc thực hiện sắp xếp đối với các ĐVHC cấp huyện, cấp xã đã được sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021 và giai đoạn 2023 - 2025.

g) Đối với trường hợp quy định nêu trên, nếu địa phương thấy cần thực hiện sắp xếp để tổ chức hợp lý ĐVHC cấp huyện, cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tại phương án tổng thể và đề án.

## **3. Tiêu chuẩn ĐVHC nông thôn phát triển thành ĐVHC đô thị**

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: “Trường hợp thành lập ĐVHC đô thị trên cơ sở nguyên trạng 01 ĐVHC cùng cấp hoặc điều chỉnh địa giới các ĐVHC để thành lập ĐVHC đô thị mà không làm thay đổi số lượng ĐVHC thì *diện tích tự nhiên của các ĐVHC sau khi thành lập, điều chỉnh địa giới ĐVHC có thể thấp hơn nhưng tối thiểu phải đạt 50% tiêu chuẩn của ĐVHC tương ứng*”.

Căn cứ quy định trên, các ĐVHC nông thôn cấp huyện, cấp xã được quy hoạch trở thành ĐVHC đô thị, phải có diện tích bằng 50% diện tích ĐVHC đô thị tương ứng.

## **V. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP, GIẢI THỂ, NHẬP, CHIA, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY**

**1. Khái quát quá trình thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC các cấp và sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1945 đến nay**

### **a) Giai đoạn 1945 - 1975**

Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay hình thành trên cơ sở sáp nhập từ nhiều ĐVHC do chính quyền qua các thời kỳ trước đây thành lập. Do đó, tổ chức hành chính trải qua nhiều lần thay đổi trong lịch sử tồn tại của thành phố. Trước năm 1975, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay lúc bấy giờ thuộc cai trị của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

### **b) Giai đoạn 1975 - 1997**

Từ 30/4/1975, chế độ Việt Nam Cộng hòa bị xóa bỏ và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam quản lý miền Nam. Đô thành Sài Gòn, tỉnh Gia Định và 02 quận Củ Chi và Phú Hòa kế cận dưới thời Việt Nam Cộng hòa được hợp nhất thành một ĐVHC gọi là thành phố Sài Gòn - Gia Định, với 18 quận (Nhất, Nhì, Ba, Tư, Năm, Sáu, Bảy, Tám, Chín, Mười, Mười Một, Bình Hòa, Thạnh Mỹ Tây, Hạnh Thông, Thông Tây Hội, Phú Nhuận, Tân Sơn Nhì, Tân Sơn Hòa) và 05 huyện (Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn, Nhà Bè, Thủ Đức). Đầu năm 1976, Đảng bộ và Ủy ban Nhân dân thành phố bắt đầu hoạt động.

Ngày 20/5/1976, Ủy ban Nhân dân Cách mạng thành phố Sài Gòn - Gia Định ban hành Quyết định số 301/UB. Theo đó, tổ chức hành chính thành phố Sài Gòn - Gia Định được sắp xếp lần hai, 18 quận nội thành được sắp xếp lại thành 12 quận (1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, Tân Bình) và 05 huyện (Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn, Nhà Bè, Thủ Đức); có 345 ĐVHC cấp xã, bao gồm 74 xã, 270 phường và 01 thị trấn.

Ngày 02/7/1976, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VI, kỳ họp thứ 1 ban hành nghị quyết đổi tên thành phố Sài Gòn - Gia Định thành Thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh thời điểm này có 12 quận (1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, Tân Bình) và 05 huyện (Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn, Nhà Bè, Thủ Đức).

Ngày 18/9/1976, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 164/CP về việc thành lập huyện Côn Sơn thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên do xa cách địa lý và để tạo điều kiện quản lý công việc trong tình hình mới, thành phố đề nghị giao huyện Côn Sơn về tỉnh Hậu Giang quản lý. Ngày 15/01/1977, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VI, kỳ họp thứ 2 ban hành nghị quyết phê chuẩn việc đổi tên huyện Côn Sơn thành huyện Côn Đảo và sáp nhập huyện Côn Đảo vào tỉnh Hậu Giang.

Ngày 23/3/1977, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng ban hành Quyết định 55-BT. Theo đó, thành lập thị trấn Hóc Môn thuộc huyện Hóc Môn trên cơ sở tách một phần diện tích và dân số của các xã Tân Thới Nhì, Thới Tam Thôn và Tân Hiệp. Ngày 13/4/1977, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng ban hành Quyết định 80-BT. Theo đó, thành lập hai xã Lê Minh Xuân và Phạm Văn Hai thuộc huyện Bình Chánh ở vùng kinh tế mới. Ngày 22/6/1977, quận Tân Bình giải thể Phường 27 và Phường 28, địa bàn sáp nhập vào các phường kế cận. Ngày 29/12/1978, Quốc hội ban hành Nghị quyết phê chuẩn việc phân vạch lại địa giới thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Hà Sơn Bình, Vĩnh Phú, Cao Lạng, Bắc Thái, Quảng Ninh. Theo đó, sáp nhập huyện Duyên Hải của tỉnh Đồng Nai vào Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 17/02/1979, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định 52-CP. Theo đó: Giải thể Phường 3, Phường 11 và Phường 15 thuộc Quận 6 sáp nhập vào các phường kế cận; giải thể Phường 10, Phường 13 và Phường 18 thuộc Quận 10 sáp nhập vào các phường kế cận. Ngày 12/9/1981, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 67-HĐBT. Theo đó: Giải thể xã An Lạc thuộc huyện Bình Chánh để thành lập thị trấn An Lạc; giải thể Phường 2, Phường 4 và Phường 6 thuộc Quận 3, địa bàn sáp nhập vào các phường kế cận; giải thể Phường 4, Phường 17 và Phường 22 thuộc Quận 10, địa bàn sáp nhập vào các phường kế cận.

Ngày 26/8/1982, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 147-HĐBT. Theo đó: Giải thể các Phường 2, Phường 5, Phường 9, Phường 16 và Phường 22 thuộc Quận 1 sáp nhập vào các phường kế cận; giải thể Phường 16 và Phường 18 thuộc Quận 3 sáp nhập vào các phường kế cận; giải thể Phường 11 thuộc Quận 4 để sáp nhập vào Phường 8; giải thể Phường 6 và Phường 16 thuộc quận Phú Nhuận sáp nhập vào các phường kế cận; giải thể Phường 8 và Phường 20 thuộc quận Bình Thạnh sáp nhập vào các phường kế cận.

Ngày 11/7/1983, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 70-HĐBT. Theo đó: Giải thể Phường 2 thuộc Quận 11 sáp nhập vào các phường kế cận; giải thể Phường 2, Phường 6, Phường 8, Phường 9 và Phường 14 thuộc quận Gò Vấp sáp nhập vào các phường kế cận; chia xã Trung Lập thuộc huyện Củ Chi thành hai xã Trung Lập Thượng và Trung Lập Hạ; chia xã Phước Hiệp thuộc huyện Củ Chi thành hai xã Phước Hiệp và Phước Thạnh; đổi tên xã Phạm Văn Cội 1 thuộc huyện Củ Chi thành xã Phạm Văn Cội; giải thể xã Phạm Văn Cội 2 thuộc huyện Củ Chi; thành lập xã An Phú thuộc huyện Củ Chi trên cơ sở tách 02 ấp Phú Trung, Phú Bình của xã Phú Mỹ Hưng và 02 ấp Xóm Chùa, Xóm Thuốc của xã An Phú.

Ngày 01/02/1985, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 25-HĐBT. Theo đó, thành lập thị trấn Củ Chi, thị trấn huyện lỵ huyện Củ Chi trên cơ sở tách một phần diện tích và dân số của xã Tân An Hội. Ngày 01/11/1985, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 258-HĐBT. Theo đó: Giải thể Phường 7 và Phường 17 thuộc Quận 4 sáp nhập vào các phường kế cận; Chia xã Vĩnh Lộc thuộc huyện Bình Chánh thành hai xã Vĩnh Lộc A và Vĩnh Lộc B.

Ngày 26/4/1986, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 51-HĐBT. Theo đó, giải thể toàn bộ 25 phường thuộc Quận 5 để thành lập 15 phường mới đánh số từ 1 đến 15. Ngày 17/7/1986, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 87-HĐBT. Theo đó, điều chỉnh địa giới hành chính một số xã thuộc huyện Nhà Bè như sau: Chia xã Tân Quy thành hai xã Tân Quy Đông và Tân Quy Tây; chia xã Tân Thuận thành hai xã Tân Thuận Đông và Tân Thuận Tây; thành lập thị trấn Nhà Bè, thị trấn huyện lỵ huyện Nhà Bè trên cơ sở tách một phần diện tích và dân số của các xã Phú Mỹ và Phú Xuân.

Ngày 14/02/1987, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 33-HĐBT. Theo đó: Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã thuộc huyện Thủ Đức như sau: Chia xã Tam Bình thành ba xã lấy tên là xã Tam Bình, xã Tam Phú và xã Linh Đông; chia xã Tăng Nhơn Phú thành ba xã lấy tên là xã Tăng Nhơn Phú, xã Hiệp Phú và xã Tân Phú; chia xã Linh Xuân thành hai xã lấy tên là xã Linh Xuân và xã Linh Trung; chia xã Hiệp Bình thành hai xã lấy tên là xã Hiệp Bình Phước và xã Hiệp Bình Chánh. Giải thể toàn bộ 17 phường thuộc Quận 6 để thành lập 14 phường mới đánh số từ 1 đến 14; giải thể toàn bộ 22 phường thuộc Quận 8 để thành lập 16 phường mới đánh số từ 1 đến 16; giải thể toàn bộ 18 phường thuộc Quận 10 để thành lập 15 phường mới đánh số từ 1 đến 15; giải thể 19 phường thuộc Quận 11 (trừ Phường 1) để thành lập 15 phường mới đánh số từ 2 đến 16.

Ngày 27/8/1988, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 136-HĐBT. Theo đó: Điều chỉnh hành chính một số xã thuộc huyện Hóc Môn như sau: Chia xã Tân Thới Nhất thành hai xã lấy tên là xã Tân Thới Nhất và xã Bà Điểm; thành lập xã Tân Chánh Hiệp trên cơ sở tách một phần diện tích và dân số của các xã Đông Hưng Thuận và Trung Mỹ Tây. Giải thể Phường 4, Phường 9, Phường 10, Phường 16, Phường 18 và Phường 23 thuộc quận Bình Thạnh, địa bàn sáp nhập vào các phường kế cận. Giải thể toàn bộ 26 phường thuộc quận Tân Bình để thành lập 20 phường mới đánh số từ 1 đến 20. Ngày 17/9/1988, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 145-HĐBT. Theo đó, giải thể 18 phường thuộc Quận 3 (trừ Phường 1 và Phường 3) để thành lập 12 phường mới.

Ngày 28/12/1988, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 184-HĐBT. Theo đó, giải thể toàn bộ 20 phường thuộc Quận 1 để thành lập 10 phường: Tân Định, Đa Kao, Bến Nghé, Bến Thành, Nguyễn Thái Bình, Cầu Ông Lãnh, Cô Giang, Cầu Kho, Nguyễn Cư Trinh và Phạm Ngũ Lão. Ngày 18/12/1991, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 405-HĐBT. Theo đó, đổi tên huyện Duyên Hải thành huyện Cần Giờ.

Ngày 06/01/1997, Chính phủ ban hành Nghị định số 3-CP về việc thành lập Quận Thủ Đức, Quận 2, Quận 9, Quận 12 và thành lập các phường thuộc các quận mới - Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó:

- Giải thể huyện Thủ Đức

- Thành lập quận Thủ Đức trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của thị trấn Thủ Đức và 7 xã: Hiệp Bình Chánh, Hiệp Bình Phước, Linh Đông, Linh Trung, Linh Xuân, Tam Bình, Tam Phú; một phần diện tích và dân số của 3 xã: Hiệp Phú, Phước Long, Tân Phú thuộc huyện Thủ Đức. Quận Thủ Đức có 12 phường: Bình Chiểu, Bình Thới, Hiệp Bình Chánh, Hiệp Bình Phước, Linh Chiểu, Linh Đông, Linh Tây, Linh Trung, Linh Xuân, Tam Bình, Tam Phú, Trường Thọ.

- Thành lập Quận 2 trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của 05 xã: An Khánh, An Phú, Bình Trưng, Thạnh Mỹ Lợi và Thủ Thiêm thuộc huyện Thủ Đức. Quận 2 có 11 phường: An Khánh, An Lợi Đông, An Phú, Bình An, Bình Khánh, Bình Trưng Đông, Bình Trưng Tây, Cát Lái, Thạnh Mỹ Lợi, Thảo Điền, Thủ Thiêm.

- Thành lập Quận 9 trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của 07 xã: Long Bình, Long Thạnh Mỹ, Tăng Nhơn Phú, Long Phước, Long Trường, Phú Hữu, Phước Bình; phần diện tích và dân số còn lại của 3 xã: Hiệp Phú, Phước Long, Tân Phú thuộc huyện Thủ Đức. Quận 9 có 13 phường: Hiệp Phú, Long Bình, Long Phước, Long Thạnh Mỹ, Long Trường, Phú Hữu, Phước Bình, Phước Long A, Phước Long B, Tân Phú, Tăng Nhơn Phú A, Tăng Nhơn Phú B, Trường Thạnh.

- Thành lập Quận 7 trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của 05 xã: Phú Mỹ, Tân Quy Đông, Tân Quy Tây, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây; một phần diện tích và dân số của thị trấn Nhà Bè thuộc huyện Nhà Bè. Quận 7 có 10 phường: Bình Thuận, Phú Mỹ, Phú Thuận, Tân Hưng, Tân Kiểng, Tân Phong, Tân Phú, Tân Quy, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây.

- Thành lập Quận 12 trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của 05 xã: An Phú Đông, Đông Hưng Thuận, Tân Thới Hiệp, Tân Thới Nhất, Thạnh Lộc; một phần diện tích và dân số của 2 xã: Tân Chánh Hiệp, Trung Mỹ Tây thuộc huyện Hóc Môn. Quận 12 có 11 phường: An Phú Đông, Đông Hưng Thuận, Hiệp Thành, Tân Chánh Hiệp, Tân Hưng Thuận, Tân Thới Hiệp, Tân Thới Nhất, Thạnh Lộc, Thạnh Xuân, Thới An, Trung Mỹ Tây.



Sau khi sắp xếp để thành lập các quận, các phường trực thuộc, Thành phố Hồ Chí Minh có 17 quận (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, Tân Bình, Thủ Đức) và 05 huyện (Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn, Nhà Bè, Cần Giờ).

c) Giai đoạn 1997 - 2018

Ngày 05/11/2003, Chính phủ ban hành Nghị định số 130/2003/NĐ-CP về việc thành lập các quận Bình Tân, Tân Phú và các phường trực thuộc, điều chỉnh địa giới hành chính phường thuộc quận Tân Bình; thành lập xã, thị trấn thuộc các huyện Bình Chánh, Cần Giờ và Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó:

- Thành lập quận Bình Tân trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của thị trấn An Lạc và 3 xã: Bình Hưng Hòa, Bình Trị Đông và Tân Tạo thuộc huyện Bình Chánh. Quận Bình Tân có 10 phường: An Lạc, An Lạc A, Bình Hưng Hòa, Bình Hưng Hòa A, Bình Hưng Hòa B, Bình Trị Đông, Bình Trị Đông A, Bình Trị Đông B, Tân Tạo, Tân Tạo A.

- Thành lập quận Tân Phú trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của Phường 16, Phường 17, Phường 18, Phường 19, Phường 20; một phần diện tích và dân số của Phường 14, Phường 15 thuộc quận Tân Bình. Quận Tân Phú có 11 phường: Hiệp Tân, Hòa Thạnh, Phú Thạnh, Phú Thọ Hòa, Phú Trung, Sơn Kỳ, Tân Quý, Tân Sơn Nhì, Tân Thành, Tân Thới Hòa, Tây Thạnh.

- Thành lập thị trấn Tân Túc, thị trấn huyện lỵ huyện Bình Chánh trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Tân Túc.

- Thành lập thị trấn Cần Thạnh, thị trấn huyện lỵ huyện Cần Giờ trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Cần Thạnh.

- Thành lập hai xã Trung Chánh và Xuân Thới Đông thuộc huyện Hóc Môn trên cơ sở một phần diện tích và dân số của xã Tân Xuân.

Ngày 23/11/2006, Chính phủ ban hành Nghị định số 143/2006/NĐ-CP. Theo đó: Thành lập Phường 6, Phường 8, Phường 9 và Phường 14 thuộc quận Gò Vấp trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính Phường 11, Phường 12 và Phường 17. Thành lập phường Tân Hưng Thuận thuộc Quận 12 trên cơ sở một phần diện tích và dân số của phường Đông Hưng Thuận.

d) Giai đoạn 2019 đến nay

Ngày 09/12/2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1111/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó:

- Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện để thành lập thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh:

- + Thành lập thành phố Thủ Đức trên cơ sở nhập toàn bộ 49,79 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 171.311 người của Quận 2; toàn bộ 113,97 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 310.107 người của Quận 9 và toàn bộ 47,80 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 532.377 người của quận Thủ Đức. Sau khi thành lập, thành phố Thủ Đức có 211,56 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên và quy mô dân số 1.013.795 người.

- + Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc thành phố Thủ Đức như sau: Nhập toàn bộ 1,74 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 124 người của phường An Khánh vào phường Thủ Thiêm; thành lập phường An Khánh trên cơ sở nhập toàn bộ 2,03 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 4.333 người của phường Bình Khánh và toàn bộ 1,89 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 18.821 người của phường Bình An.

- Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Quận 3 như sau: Thành lập phường Võ Thị Sáu trên cơ sở nhập toàn bộ 0,88 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 7.263 người của Phường 6; toàn bộ 0,92 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 12.595 người của Phường 7 và toàn bộ 0,40 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 16.877 người của Phường 8.

+ Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Quận 4 như sau: Nhập toàn bộ 0,16 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 5.114 người của Phường 5 vào Phường 2; nhập toàn bộ 0,42 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 7.328 người của Phường 12 vào Phường 13.

+ Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Quận 5 như sau: Nhập toàn bộ 0,19 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 10.943 người của Phường 15 vào Phường 12.

+ Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Quận 10 như sau: Nhập toàn bộ 0,10 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 6.075 người của Phường 3 vào Phường 2.

+ Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc quận Phú Nhuận như sau: Nhập toàn bộ 0,16 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 6.859 người của Phường 12 vào Phường 11; nhập toàn bộ 0,15 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, 7.172 người của Phường 14 vào Phường 13.

## **2. Về kinh tế xã hội**

### **a) Về phát triển kinh tế**

Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP năm 2022 ước đạt 1.479.227 tỷ đồng (theo giá hiện hành). Tính theo giá so sánh 2010 đạt 1.021.894 tỷ đồng, tăng 9,03% so với cùng kỳ. Về cơ cấu kinh tế, xét theo giá hiện hành: Khu vực nông lâm thủy sản chiếm tỷ trọng 0,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 22,1%; khu vực thương mại dịch vụ chiếm tỷ trọng 64,0%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 13,3%. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố năm 2022 tăng 14,8% so với năm 2021 và chi ngân sách địa phương giảm 32,0%. Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước năm 2022 ước thực hiện 457.510 tỷ đồng, vượt 18,4% dự toán và tăng 14,8% so với năm 2021. Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) năm 2022 ước thực hiện 90.209 tỷ đồng, đạt 90,5% dự toán và giảm 32,6% so với năm 2021. Trong đó, tổng chi cân đối ngân sách địa phương ước thực hiện 87.955 tỷ đồng, đạt 90,9% dự toán và giảm 32,0% so với năm 2021. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của thành phố bình quân cả năm tăng 2,73% so với cùng kỳ.

Năm 2022, tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước thực hiện 300.017,1 tỷ đồng, tăng 13,9% so với năm 2021. Trong đó: vốn đầu tư ngân sách nhà nước đạt 35.600,6 tỷ đồng; vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước đạt 531,0 tỷ đồng; vốn vay từ các nguồn khác đạt 3.469,3 tỷ đồng; vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước đạt 4.690,6 tỷ đồng; vốn đầu tư của dân cư và tư nhân đạt 212.902,1 tỷ đồng; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 39.052,9 tỷ đồng; vốn huy động khác đạt 3.770,6 tỷ đồng. Đến cuối năm 2022, Thành phố đã cấp phép 44.369 doanh nghiệp với vốn đăng ký đạt 472.559 tỷ đồng, tăng 42,3% về giấy phép và giảm 4,9% về vốn so với cùng kỳ. Trong đó, 09 ngành dịch vụ chủ yếu có 32.608 doanh nghiệp thành lập, tăng 39,6% so với cùng kỳ; vốn đăng ký đạt 358.122 tỷ đồng, tăng 5,0%. Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Thành phố là 3,94 tỷ USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 ước đạt 1.089.446 tỷ đồng, tăng 30,5% so với cùng kỳ, tăng cao ở tất cả các ngành. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước đạt 47.182,8 triệu USD, tăng 5,1% so với cùng kỳ, riêng xuất khẩu không tính dầu thô đạt 44.906,0 triệu USD, tăng 4,5%. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp Thành phố xuất qua cảng Thành phố (gồm cả dầu thô) trong cả năm 2022 đạt 41.580,3 triệu USD, tăng 1,8% so với cùng kỳ. Tổng doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách, bốc xếp và dịch vụ đại lý vận tải năm 2022 ước đạt 301.301 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2021.

## b) Về phát triển văn hóa - xã hội

### - Hoạt động giáo dục

Chất lượng giáo dục toàn diện không ngừng được nâng lên, kỷ cương nề nếp trong các hoạt động giáo dục được nâng cao. Hoạt động đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học luôn được chú trọng đẩy mạnh.

Tình hình số học sinh nhập học năm học 2022 - 2023 của Thành phố so với năm trước như sau: Khối mầm non đến lớp 309.112 học sinh, tăng 20,2%; khối tiểu học có 666.001 học sinh, giảm 2,0%; khối trung học cơ sở 454.024 học sinh, tăng 1,4%; khối trung học phổ thông 239.501 học sinh, tăng 3,1%.

### - Hoạt động y tế

Công tác khám chữa bệnh và điều trị: Tình hình khám chữa bệnh năm 2022 tại các cơ sở y tế cơ bản đã phục hồi, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe người dân trên địa bàn Thành phố, các tỉnh lân cận. Giải thể các bệnh viện đã chiến theo lộ trình và tăng cường thu dung điều trị, sẵn sàng kích hoạt lại bệnh viện đã chiến 13 khi tình hình dịch bệnh có diễn tiến xấu.

Tổng số lượt khám chữa bệnh ngoại trú năm 2022 ước đạt 33.136.106 lượt, tăng 49% so với cùng kỳ. Tổng số lượt điều trị nội trú năm 2022 ước là 2.160.034 lượt, tăng 35%.

### - Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao

+ Hoạt động văn hóa nghệ thuật: Năm 2022 Thành phố đã triển khai 28 lễ hội sự kiện tăng 140% so với cùng kỳ. Một số Lễ hội, sự kiện như: Chương trình Đón chào năm mới; giải marathon Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ IX năm 2022; liên hoan biểu diễn các bộ môn võ thuật và các bài thể dục; kỷ niệm 92 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2022), lễ Giỗ tổ Hùng Vương - năm Nhâm Dần 2022,...

+ Hoạt động thể dục, thể thao: Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 13/01/2022 về Kế hoạch triển khai Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” giai đoạn 2021 - 2030. Trong năm 2022 thể thao thành tích cao Thành phố tập trung cho việc tập huấn và tham dự Đại hội Thể thao Đông Nam Á - SEA Games 31. Thành phố đã đóng góp trên 25% lực lượng tham dự Đại hội (339/1.341 thành viên tham dự), đạt chỉ tiêu đề ra. Với thành tích 42 HCV, 36 HCB, 25 HCD tại Đại hội, đoàn thể thao Thành phố Hồ Chí Minh đã xuất sắc vượt chỉ tiêu đề ra (15 huy chương vàng) và là một trong hai đơn vị (sau Hà Nội) đóng góp nhiều huy chương nhất cho đoàn thể thao Việt Nam (205 HCV, 125 HCB, 116 HCD).

### - Tình hình giải quyết việc làm

Trong năm 2022, các thành phần kinh tế đã thu hút, giải quyết việc làm cho 315.612 lượt người, tăng 5,3% so với kế hoạch năm, tăng 3,28% (+10.043 lượt người) so với cùng kỳ; số chỗ việc làm mới là 141.312 chỗ, tăng 0,9% so với kế hoạch, tăng 0,23% (+330 chỗ làm mới); tỉ lệ thất nghiệp đô thị đạt 3,97%.

### - An sinh xã hội

Toàn Thành phố 56.404 hộ nghèo, hộ cận nghèo, chiếm 2,22% trên tổng hộ dân Thành phố. Trong đó, hộ nghèo là 36.789 hộ, chiếm tỷ lệ 1,45% và hộ cận nghèo là 19.615 hộ, chiếm tỷ lệ 0,77%.

Tính đến 30/11/2022 quận, huyện và thành phố Thủ Đức đã mua 121.348 thẻ, với số tiền là 92,571 tỷ đồng cho thành viên hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ vượt chuẩn cận nghèo; ngoài ra, theo rà soát của quận, huyện và thành phố Thủ Đức, thành viên hộ

nghèo, hộ cận nghèo tham gia Bảo hiểm y tế bắt buộc khác và tham gia Bảo hiểm y tế hộ gia đình là 94.265 thẻ.

Về thực hiện chính sách với người có công: Tính đến nay, có 37.797 lượt người có công và thân nhân người có công được hưởng trợ cấp hàng tháng trên địa bàn Thành phố với tổng kinh phí chi trả khoảng 63,5 tỷ đồng. Trong năm, thực hiện công nhận mới 152 trường hợp, tiếp nhận 624 hồ sơ của người có công và của thân nhân liệt sĩ từ tỉnh, thành phố khác chuyển đến.

- Quốc phòng, an ninh trật tự

Công tác quốc phòng, quân sự địa phương được chỉ đạo và tổ chức thực hiện toàn diện; duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, tuần tra canh gác, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Công tác huấn luyện được triển khai thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, an toàn tuyệt đối. Tuyển chọn và giao đủ công dân nhập ngũ năm 2022 đạt 100% chỉ tiêu.

Công tác phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội được đẩy mạnh, kết hợp với mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Kịp thời giải quyết hiệu quả nhiều điểm có tranh chấp, khiếu nại ngay ở cơ sở. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện chính trị lớn, quan trọng của đất nước, của địa phương. Các vụ án dư luận quan tâm đều được tập trung điều tra, phá án nhanh. Công tác quản lý Nhà nước về an ninh trật tự được củng cố và tăng cường. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được triển khai nghiêm túc, hiệu quả.

### **3. Định hướng, chủ trương sắp xếp ĐVHC gắn với quy hoạch đô thị**

Tập trung triển khai, thực hiện đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ công tác tổ chức, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn Thành phố trong giai đoạn 2023-2030, trong đó:

- Giai đoạn 2023-2025: Hoàn thành việc tổ chức, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã có đồng thời 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Hoàn thành quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng đô thị đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đến năm 2030, 2037 và định hướng năm 2050. Điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch khác có liên quan và chương trình phát triển đô thị của quận, huyện, thành phố.

- Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thành tổ chức, sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

## **VI. SỐ LƯỢNG ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

### **1. Số lượng ĐVHC cấp huyện**

Thành phố Hồ Chí Minh có 22 quận, huyện, thành phố. Giai đoạn 2023-2025, Thành phố Hồ Chí Minh không có ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp và không thực hiện khuyến khích sắp xếp ĐVHC cấp huyện.

### **2. Số lượng ĐVHC cấp xã**

**2.1. Số lượng ĐVHC cấp xã:** Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 312 ĐVHC cấp xã, gồm: 249 phường, 58 xã và 05 thị trấn.

**2.2. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp:** Căn cứ quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 và các số liệu tính đến 31/12/2022, thành phố Hồ Chí Minh có **120** ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023-2025, gồm: 119 phường và thị trấn Hóc Môn.

**2.3. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp:**

Căn cứ quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15; điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các số liệu tính đến 31/12/2022, Thành phố Hồ Chí Minh có 43 ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023-2025 nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp, gồm: **43** ĐVHC (42 phường và thị trấn Hóc Môn).

**2.4. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp:** Không.

**2.5. Số lượng ĐVHC thực hiện sắp xếp là 80 ĐVHC liên quan, trong đó: 77 ĐVHC sắp xếp và 03 ĐVHC liên kết gồm:** phường 13, quận Bình Thạnh; Phường 7 và Phường 14, quận Gò Vấp điều chỉnh địa giới hành chính do bị tác động.

## **VII. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2023-2025**

Phương án sắp xếp của Thành phố thực hiện theo sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, thống nhất của Thành ủy và đảm bảo phù hợp, đồng bộ với quy hoạch Thành phố, quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị.

Theo Phương án tổng thể, Thành phố Hồ Chí Minh không có ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023-2025, có **120** ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023-2025, gồm 119 phường và thị trấn Hóc Môn.

Trong đó:

- Số ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: **43 đơn vị** (42 phường và thị trấn Hóc Môn).

- Số ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp: **80 đơn vị liên quan** (80 phường, trong đó: 77 phường thuộc diện sắp xếp và 03 phường điều chỉnh địa giới hành chính).

- Số ĐVHC hình thành mới sau sắp xếp: **41 đơn vị** (41 phường, trong đó: 38 phường hình thành sau sắp xếp do sáp nhập và 03 phường điều chỉnh địa giới hành chính do chuyển một phần diện tích và dân số vào phường khác).

- Số ĐVHC giảm do sắp xếp: **39 đơn vị** (39 phường).

- Số ĐVHC cấp xã còn lại của Thành phố sau sắp xếp: **273 đơn vị** (210 phường, 58 xã và 05 thị trấn).

### **1. ĐVHC thuộc diện sắp xếp, có yếu tố đặc thù đề nghị không sắp xếp:**

Thực hiện theo Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15, Thành phố Hồ Chí Minh có 10 ĐVHC đặc thù

| Stt | Tên ĐVHC cấp huyện            | Tên ĐVHC đặc thù       | Yếu tố đặc thù                                        |
|-----|-------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1   | <b>Quận 1<br/>(06 đơn vị)</b> | Phường Nguyễn Cư Trinh | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn |
| 2   |                               | Phường Cô Giang        | có đặc thù về văn hóa,                                |

| Stt | Tên ĐVHC cấp huyện            | Tên ĐVHC đặc thù        | Yếu tố đặc thù                                                                      |
|-----|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                               |                         | dân tộc                                                                             |
| 3   |                               | Phường Nguyễn Thái Bình | có đặc thù về văn hóa, dân tộc                                                      |
| 4   |                               | Phường Phạm Ngũ Lão     | có đặc thù về văn hóa, dân tộc                                                      |
| 5   |                               | Phường Cầu Kho          | - ổn định trước năm 1945<br>- có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn |
| 6   |                               | Phường Cầu Ông Lãnh     | - ổn định trước năm 1945<br>- trọng điểm quốc phòng                                 |
| 7   | <b>Quận 3<br/>(07 đơn vị)</b> | Phường 1                | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                               |
| 8   |                               | Phường 2                | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                               |
| 9   |                               | Phường 3                | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                               |
| 10  |                               | Phường 4                | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                               |
| 11  |                               | Phường 5                | có đặc thù về văn hóa, dân tộc                                                      |
| 12  |                               | Phường 11               | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                               |
| 13  |                               | Phường 14               | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                               |
| 14  | <b>Quận 4<br/>(05 đơn vị)</b> | Phường 1                | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                               |
| 15  |                               | Phường 3                | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                             |
| 16  |                               | Phường 4                | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                               |
| 17  |                               | Phường 16               | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                             |
| 18  |                               | Phường 18               | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                               |
| 19  | <b>Quận 5<br/>(05 đơn vị)</b> | Phường 1                | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                               |
| 20  |                               | Phường 4                | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                             |



| Stt | Tên ĐVHC cấp huyện             | Tên ĐVHC đặc thù     | Yếu tố đặc thù                                                                                                                                                               |
|-----|--------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                |                      | - văn hóa, tiếng nói, phong tục riêng biệt, khác biệt hoàn toàn với các phường còn lại                                                                                       |
| 21  |                                | Phường 9             | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn<br>- văn hóa, tiếng nói, phong tục riêng biệt, khác biệt hoàn toàn với các phường còn lại                            |
| 22  |                                | Phường 13            | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                                                                                                                        |
| 23  |                                | Phường 14            | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn<br>- văn hóa, tiếng nói, phong tục riêng biệt, khác biệt hoàn toàn với các phường còn lại                            |
| 23  | <b>Quận 6<br/>(03 đơn vị)</b>  | Phường 7             | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn<br>- văn hóa, tiếng nói, phong tục riêng biệt, khác biệt hoàn toàn với các phường còn lại                            |
| 24  |                                | Phường 8             | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn<br>- văn hóa, tiếng nói, phong tục riêng biệt, khác biệt hoàn toàn với các phường còn lại<br>- trọng điểm quốc phòng |
| 25  |                                | Phường 12            | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn<br>- trọng điểm quốc phòng                                                                                           |
| 26  | <b>Quận 7<br/>(02 đơn vị)</b>  | Phường Tân Quy       | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                                                                                                                        |
| 27  |                                | Phường Tân Thuận Tây | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                                                                                                                        |
| 28  | <b>Quận 8<br/>(01 đơn vị)</b>  | Phường 14            | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn<br>- trọng điểm quốc phòng                                                                                           |
| 29  | <b>Quận 10<br/>(03 đơn vị)</b> | Phường 1             | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến                                                                                                                                |

| Stt | Tên ĐVHC cấp huyện                     | Tên ĐVHC đặc thù | Yếu tố đặc thù                                                                                                                                                               |
|-----|----------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                        |                  | đường lớn<br>- trọng điểm quốc phòng                                                                                                                                         |
| 30  |                                        | Phường 4         | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn<br>- văn hóa, tiếng nói, phong tục riêng biệt, khác biệt hoàn toàn với các phường còn lại<br>- trọng điểm quốc phòng |
| 31  |                                        | Phường 9         | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn<br>- văn hóa, tiếng nói, phong tục riêng biệt, khác biệt hoàn toàn với các phường còn lại<br>- trọng điểm quốc phòng |
| 32  | <b>Quận 11<br/>(05 đơn vị)</b>         | Phường 3         | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                                                                                                                      |
| 33  |                                        | Phường 5         | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                                                                                                                      |
| 34  |                                        | Phường 14        | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                                                                                                                      |
| 35  |                                        | Phường 15        | có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                                                                                                                        |
| 36  |                                        | Phường 16        | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                                                                                                                      |
| 37  | <b>Quận Bình Thạnh<br/>(02 đơn vị)</b> | Phường 17        | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn<br>- trọng điểm quốc phòng                                                                                           |
| 38  |                                        | Phường 27        | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn<br>- trọng điểm quốc phòng                                                                                           |
| 39  | <b>Quận Phú Nhuận<br/>(02 đơn vị)</b>  | Phường 1         | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn<br>- trọng điểm quốc phòng<br>- quy mô dân số của phường sau sắp xếp rất lớn (trên 400% so với tiêu chuẩn)           |
| 40  |                                        | Phường 5         | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn                                                                                                                      |

| Stt | Tên ĐVHC cấp huyện                   | Tên ĐVHC đặc thù | Yếu tố đặc thù                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|--------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                      |                  | - trọng điểm quốc phòng<br>- quy mô dân số của phường sau sắp xếp rất lớn (trên 400% so với tiêu chuẩn)                                                                                                                                                      |
| 41  | <b>Quận Tân Phú<br/>(02 đơn vị)</b>  | Phường Tân Thành | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn<br>- trọng điểm quốc phòng<br>- quy mô dân số của phường sau sắp xếp rất lớn (trên 500% so với tiêu chuẩn)                                                                                           |
| 42  |                                      | Phường Hòa Thạnh | - có vị trí biệt lập, ngăn cách bởi các tuyến đường lớn<br>- văn hóa, tiếng nói, phong tục riêng biệt, khác biệt hoàn toàn với các phường còn lại<br>- trọng điểm quốc phòng<br>- quy mô dân số của phường sau sắp xếp rất lớn (trên 500% so với tiêu chuẩn) |
| 43  | <b>Huyện Hóc Môn<br/>(01 đơn vị)</b> | Thị trấn Hóc Môn | định hướng phát triển thành phường                                                                                                                                                                                                                           |

## 2. Đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp

Số ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn thành phố là 80 đơn vị (80 phường) gồm 77 phường thuộc diện sắp xếp và 03 phường liền kề, điều chỉnh địa giới hành chính trên địa bàn 10 quận. Cụ thể như sau:

| Stt        | Đơn vị hành chính     | Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Km <sup>2</sup> ) |             |                         | Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Người) |             |                         |
|------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------|-------------------------|
|            |                       | Quy định                                            | Sau sắp xếp | Tỷ lệ % so với quy định | Quy định                            | Sau sắp xếp | Tỷ lệ % so với quy định |
| <b>I</b>   | <b>QUẬN 3</b>         |                                                     |             |                         |                                     |             |                         |
| 1          | Phường 9 - Phường 10  | 5,5                                                 | 0,60        | 10,93                   | 15.000                              | 41.623      | 277,49                  |
| 2          | Phường 12 - Phường 13 | 5,5                                                 | 0,33        | 6,03                    | 15.000                              | 21,983      | 146,55                  |
| <b>II</b>  | <b>QUẬN 4</b>         |                                                     |             |                         |                                     |             |                         |
| 1          | Phường 8 - Phường 10  | 5,5                                                 | 0,27        | 4,91                    | 15.000                              | 29.254      | 195,03                  |
| 2          | Phường 6 - Phường 9   | 5,5                                                 | 0,32        | 5,86                    | 15.000                              | 45.356      | 302,37                  |
| 3          | Phường 14 - Phường 15 | 5,5                                                 | 0,39        | 7,00                    | 15.000                              | 36.913      | 246,09                  |
| <b>III</b> | <b>QUẬN 5</b>         |                                                     |             |                         |                                     |             |                         |
| 1          | Phường 2 - Phường 3   | 5,5                                                 | 0,47        | 8,54                    | 15.000                              | 31.160      | 207,73                  |
| 2          | Phường 5 - Phường 6   | 5,5                                                 | 0,46        | 8,36                    | 15.000                              | 26.146      | 174,31                  |
| 3          | Phường 7 - Phường 8   | 5,5                                                 | 0,48        | 8,72                    | 15.000                              | 40.085      | 267,23                  |
| 4          | Phường 10 - Phường 11 | 5,5                                                 | 0,54        | 9,94                    | 15.000                              | 41.803      | 278,69                  |

| Stt  | Đơn vị hành chính                     | Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Km <sup>2</sup> ) |             |                         | Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Người) |             |                         |
|------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------|-------------------------|
|      |                                       | Quy định                                            | Sau sắp xếp | Tỷ lệ % so với quy định | Quy định                            | Sau sắp xếp | Tỷ lệ % so với quy định |
| IV   | QUẬN 6                                |                                                     |             |                         |                                     |             |                         |
| 1    | Phường 1 - Phường 3 - Phường 4        | 5,5                                                 | 0,73        | 13,33                   | 15.000                              | 55.571      | 370,47                  |
| 2    | Phường 2 - Phường 6 - 1 phần Phường 5 | 5,5                                                 | 0,71        | 13,06                   | 15.000                              | 43.770      | 291,80                  |
| 3    | 1 phần Phường 5 - Phường 9            | 5,5                                                 | 0,34        | 6,18                    | 15.000                              | 20.077      | 133,85                  |
| 4    | 1 phần Phường 10 - Phường 11          | 5,5                                                 | 1,01        | 18,36                   | 15.000                              | 35.030      | 233,53                  |
| 5    | 1 phần Phường 13 - Phường 14          | 5,5                                                 | 0,64        | 11,64                   | 15.000                              | 35.877      | 239,18                  |
| 6    | Phường 10 còn lại                     | 5,5                                                 | 1,46        | 26,55                   | 15.000                              | 41.906      | 279,37                  |
| 7    | Phường 13 còn lại                     | 5,5                                                 | 0,63        | 11,45                   | 15.000                              | 15.347      | 102,31                  |
| V    | QUẬN 8                                |                                                     |             |                         |                                     |             |                         |
| 1    | Phường 1 - Phường 2 - Phường 3        | 5,5                                                 | 1,50        | 27,24                   | 15.000                              | 80.874      | 539,16                  |
| 2    | Phường 8 - Phường 9 - Phường 10       | 5,5                                                 | 1,00        | 18,22                   | 15.000                              | 50.413      | 336,09                  |
| 3    | Phường 11 - Phường 12 - Phường 13     | 5,5                                                 | 0,83        | 15,04                   | 15.000                              | 33.111      | 220,74                  |
| VI   | QUẬN 10                               |                                                     |             |                         |                                     |             |                         |
| 1    | Phường 6 - Phường 7                   | 5,5                                                 | 0,33        | 5,92                    | 15.000                              | 18.005      | 120,03                  |
| 2    | Phường 5 - Phường 8                   | 5,5                                                 | 0,31        | 5,55                    | 15.000                              | 30.756      | 205,04                  |
| 3    | Phường 10 - Phường 11                 | 5,5                                                 | 0,40        | 7,39                    | 15.000                              | 36.599      | 243,99                  |
| VII  | QUẬN 11                               |                                                     |             |                         |                                     |             |                         |
| 1    | Phường 1 - Phường 2                   | 5,5                                                 | 0,48        | 8,67                    | 15.000                              | 31.697      | 211,31                  |
| 2    | Phường 4 - Phường 6 - Phường 7        | 5,5                                                 | 0,50        | 9,08                    | 15.000                              | 40.501      | 270,01                  |
| 3    | Phường 8 - Phường 12                  | 5,5                                                 | 0,46        | 8,36                    | 15.000                              | 37.798      | 251,99                  |
| 4    | Phường 9 - Phường 10                  | 5,5                                                 | 0,40        | 7,27                    | 15.000                              | 29.528      | 196,85                  |
| 5    | Phường 11 - Phường 13                 | 5,5                                                 | 0,42        | 7,68                    | 15.000                              | 30.488      | 203,25                  |
| VIII | QUẬN BÌNH THẠNH                       |                                                     |             |                         |                                     |             |                         |
| 1    | Phường 1 - Phường 3                   | 5,5                                                 | 0,73        | 13,14                   | 15.000                              | 52.271      | 348,47                  |
| 2    | Phường 2 - Phường 15                  | 5,5                                                 | 0,84        | 15,25                   | 15.000                              | 45.497      | 303,31                  |
| 3    | Phường 5 - 1 phần Phường 6            | 5,5                                                 | 0,52        | 9,45                    | 15.000                              | 25.919      | 172,79                  |
| 4    | 1 phần Phường 6 - Phường 7            | 5,5                                                 | 0,55        | 10,00                   | 15.000                              | 41.810      | 278,73                  |
| 5    | Phường 11 - 1 phần Phường 13          | 5,5                                                 | 0,79        | 14,36                   | 15.000                              | 39.163      | 261,09                  |
| 6    | Phường 14 - Phường 24                 | 5,5                                                 | 0,89        | 16,22                   | 15.000                              | 47.735      | 318,23                  |
| 7    | Phường 19 - Phường 21                 | 5,5                                                 | 0,79        | 14,36                   | 15.000                              | 66.485      | 443,23                  |
| 8    | Phường 13 còn lại                     | 5,5                                                 | 2,58        | 46,91                   | 15.000                              | 50.141      | 334,27                  |
| IX   | QUẬN GÒ VẤP                           |                                                     |             |                         |                                     |             |                         |

| Stt      | Đơn vị hành chính              | Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Km <sup>2</sup> ) |             |                         | Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Người) |             |                         |
|----------|--------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------|-------------------------|
|          |                                | Quy định                                            | Sau sắp xếp | Tỷ lệ % so với quy định | Quy định                            | Sau sắp xếp | Tỷ lệ % so với quy định |
| 1        | Phường 1 - Phường 4 - Phường 7 | 5,5                                                 | 1,93        | 35,15                   | 15.000                              | 91.995      | 613,30                  |
| 2        | Phường 8 - Phường 9            | 5,5                                                 | 2,01        | 36,52                   | 15.000                              | 64.263      | 428,42                  |
| 3        | 1 phần Phường 13 - Phường 14   | 5,5                                                 | 2,38        | 43,19                   | 15.000                              | 64.955      | 433,03                  |
| 4        | 1 phần Phường 13 - Phường 15   | 5,5                                                 | 2,01        | 36,55                   | 15.000                              | 59.136      | 394,24                  |
| <b>X</b> | <b>QUẬN PHÚ NHUẬN</b>          |                                                     |             |                         |                                     |             |                         |
| 1        | Phường 3 - Phường 4            | 5,5                                                 | 0,46        | 8,48                    | 15.000                              | 66.724      | 444,83                  |
| 2        | Phường 15 - Phường 17          | 5,5                                                 | 0,38        | 6,86                    | 15.000                              | 47.478      | 316,52                  |

### 2.1. Quận 3:

Quận 3 có 04 ĐVHC phải sắp xếp, gồm: Phường 9, Phường 10, Phường 12 và Phường 13; chia thành 02 cặp sắp xếp như sau:

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,16 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 10.204 người của Phường 10 vào Phường 9. Sau khi nhập, **Phường 9** có diện tích tự nhiên đạt 10,93% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 277,49% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,16 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 9.775 người của Phường 13 vào Phường 12. Sau khi nhập, **Phường 12** có diện tích tự nhiên đạt 6,03% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 146,55% so với tiêu chuẩn.

Sau khi sắp xếp Quận 3 có **10** đơn vị hành chính cấp xã, gồm 10 phường: Võ Thị Sáu, Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Phường 9, Phường 11, Phường 12 và Phường 14.

### 2.2. Quận 4:

Quận 4 có 06 ĐVHC phải sắp xếp, gồm: Phường 6, Phường 8, Phường 9, Phường 10, Phường 14 và Phường 15; chia thành 03 cặp sắp xếp như sau:

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,20 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 31.169 người của Phường 6 vào Phường 9. Sau khi nhập, **Phường 9** có diện tích tự nhiên đạt 5,86% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 302,37% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,11 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 10.428 người của Phường 10 vào Phường 8. Sau khi nhập, **Phường 8** có diện tích tự nhiên đạt 4,91% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 195,03% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,17 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 18.339 người của Phường 14 vào Phường 15. Sau khi nhập, **Phường 15** có diện tích tự nhiên đạt 7,00% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 246,09% so với tiêu chuẩn.

Sau khi sắp xếp Quận 4 có **10** đơn vị hành chính cấp xã, gồm 10 phường: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 8, Phường 9, Phường 13, Phường 15, Phường 16 và Phường 18.

### 2.3. Quận 5:

Quận 5 có 08 ĐVHC phải sắp xếp, gồm: Phường 2, Phường 3, Phường 5, Phường 6, Phường 7, Phường 8, Phường 10 và Phường 11. Chia thành 04 cặp sắp xếp, cụ thể như sau:

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,18 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 14.871 người của Phường 3 vào Phường 2. Sau khi nhập, **Phường 2** có diện tích tự nhiên đạt 8,54% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 207,73% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,23 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 9.722 người của Phường 6 vào Phường 5. Sau khi nhập, **Phường 5** có diện tích tự nhiên đạt 8,36% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 174,31% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,23 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 21.188 người của Phường 8 vào Phường 7. Sau khi nhập, **Phường 7** có diện tích tự nhiên đạt 8,72% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 267,23% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,23 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 12.872 người của Phường 10 vào Phường 11. Sau khi nhập, **Phường 11** có diện tích tự nhiên đạt 9,94% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 278,69% so với tiêu chuẩn.

Sau khi sắp xếp Quận 5 có **10** đơn vị hành chính cấp xã, gồm 10 phường: Phường 1, Phường 2, Phường 4, Phường 5, Phường 7, Phường 9, Phường 11, Phường 12, Phường 13 và Phường 14.

#### 2.4. Quận 6:

Quận 6 có 10 ĐVHC phải sắp xếp, gồm: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Phường 6, Phường 9, Phường 10, Phường 11, Phường 13 và Phường 14, chia thành 05 cặp sắp xếp như sau:

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,23 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 11.034 người của Phường 3 và toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,21 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 19.164 người của Phường 4 vào Phường 1. Sau khi nhập, **Phường 1** có diện tích tự nhiên đạt 13,33% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 370,47% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,31 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 20.884 người của Phường 6 và điều chỉnh 0,16 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, quy mô dân số 10.667 người của Phường 5 vào Phường 2. Sau khi nhập, **Phường 2** có diện tích tự nhiên đạt 13,09% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 291,80% so với tiêu chuẩn.

- Nhập phần còn lại của Phường 5 (sau khi điều chỉnh về Phường 2) gồm 0,07 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, quy mô dân số là 4.213 người vào Phường 9. Sau khi nhập, **Phường 9** có diện tích tự nhiên đạt 6,18% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 129,31% so với tiêu chuẩn.

- Điều chỉnh 0,09 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, quy mô dân số 725 người của Phường 10 vào Phường 11. Sau khi điều chỉnh, **Phường 11** có diện tích tự nhiên đạt 18,36% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 233,53% so với tiêu chuẩn.

- **Phường 10** còn lại có diện tích tự nhiên đạt 26,55% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 279,37% so với tiêu chuẩn.

- Điều chỉnh 0,21 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, quy mô dân số 9.060 người của Phường 13 vào Phường 14. Sau khi điều chỉnh, **Phường 14** có diện tích tự nhiên đạt 11,64% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 239,18% so với tiêu chuẩn.

- **Phường 13** còn lại có diện tích tự nhiên đạt 11,45% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 102,31% so với tiêu chuẩn.

Sau khi sắp xếp, Quận 6 có 10 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 10 phường: Phường 1, Phường 2, Phường 7, Phường 8, Phường 9, Phường 10, Phường 11, Phường 12, Phường 13 và Phường 14.

### 2.5. Quận 8:

Quận 8 có 09 ĐVHC phải sắp xếp, gồm: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 8, Phường 9, Phường 10, Phường 11, Phường 12 và Phường 13, chia thành 03 cặp sắp xếp như sau:

- Thành lập phường **Rạch Ông** trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,49 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 24.233 người của Phường 1; toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,50 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 28.068 người của Phường 2 và toàn bộ diện tích tự nhiên 0,51 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 28.573 người của Phường 3. Sau khi thành lập phường Rạch Ông có diện tích tự nhiên đạt 27,24% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 539,16% so với tiêu chuẩn.

- Thành lập phường **Hưng Phú** trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,30 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 11.970 người của Phường 8; toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,45 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 19.760 người của Phường 9 và toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,25 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 18.683 người của Phường 10. Sau khi thành lập phường Hưng Phú có diện tích tự nhiên đạt 18,22% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 336,09% so với tiêu chuẩn.

- Thành lập phường **Xóm Củi** trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,27 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 8.519 người của Phường 11; toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,30 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 14.888 người của Phường 12 và toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,26 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 9.704 người của Phường 13. Sau khi thành lập, phường Xóm Củi có diện tích tự nhiên đạt 15,09% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 220,74% so với tiêu chuẩn.

Sau khi sắp xếp, Quận 8 có **10** đơn vị hành chính cấp xã, gồm 10 phường: Rạch Ông, Hưng Phú, Xóm Củi, Phường 4, Phường 5, Phường 6, Phường 7, Phường 14, Phường 15 và Phường 16.

### 2.6. Quận 10:

Quận 10 có 06 ĐVHC phải sắp xếp, gồm: Phường 5, Phường 6, Phường 7, Phường 8, Phường 10 và Phường 11, chia thành 03 cặp sắp xếp như sau:

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,11 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 6.133 người của Phường 7 vào Phường 6. Sau khi nhập, **Phường 6** có diện tích tự nhiên đạt 5,92% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 120,03% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,16 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 21.880 người của Phường 5 vào Phường 8. Sau khi nhập, **Phường 8** có diện tích tự nhiên đạt 5,55% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 205,04% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,22 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 14.207 người của Phường 11 vào Phường 10. Sau khi nhập, **Phường 10** có diện tích tự nhiên đạt 7,39% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 243,99% so với tiêu chuẩn.

Sau khi sắp xếp, Quận 10 có **11** đơn vị hành chính cấp xã, gồm 11 phường: Phường 1, Phường 2, Phường 4, Phường 6, Phường 8, Phường 9, Phường 10, Phường 12, Phường 13, Phường 14 và Phường 15.

### 2.7. Quận 11:



Quận 11 có 11 ĐVHC phải sắp xếp, gồm: Phường 1, Phường 2, Phường 4, Phường 6, Phường 7, Phường 8, Phường 9, Phường 10, Phường 11, Phường 12 và Phường 13, chia thành 05 cặp sắp xếp như sau:

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,21 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 11.967 người của Phường 2 vào Phường 1. Sau khi nhập, **Phường 1** có diện tích tự nhiên đạt 8,67% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 211,31% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,17 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 11.775 người của Phường 4; toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,17 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 12.865 người của Phường 6 vào Phường 7. Sau khi nhập, **Phường 7** có diện tích tự nhiên đạt 9,08% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 270,01% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,13 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 15.459 người của Phường 12 vào Phường 8. Sau khi nhập, **Phường 8** có diện tích tự nhiên đạt 8,38% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 251,99% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,15 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 13.905 người của Phường 9 vào Phường 10. Sau khi nhập, **Phường 10** có diện tích tự nhiên đạt 7,37% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 196,85% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,18 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 14.601 người của Phường 13 vào Phường 11. Sau khi nhập, **Phường 11** có diện tích tự nhiên đạt 7,68% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 203,25% so với tiêu chuẩn.

Sau khi sắp xếp, Quận 11 có **10** đơn vị hành chính cấp xã, gồm 10 phường: Phường 1, Phường 3, Phường 5, Phường 7, Phường 8, Phường 10, Phường 11, Phường 14, Phường 15 và Phường 16.

### **2.8. Quận Bình Thạnh:**

Quận Bình Thạnh có 12 ĐVHC phải sắp xếp, gồm: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 5, Phường 6, Phường 7, Phường 11, Phường 14, Phường 15, Phường 19, Phường 21 và Phường 24, chia thành 07 cặp sắp xếp như sau:

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,46 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 35.107 người của Phường 3 vào Phường 1. Sau khi thành lập, **Phường 1** có diện tích tự nhiên đạt 13,14% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 348,47% so với tiêu chuẩn.

- Điều chỉnh 0,15 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, quy mô dân số 8.708 người của Phường 6 vào Phường 5. Sau khi điều chỉnh, **Phường 5** có diện tích tự nhiên đạt 9,45% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 172,79% so với tiêu chuẩn.

- Điều chỉnh 0,15 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, quy mô dân số 8.708 người còn lại của Phường 6 vào Phường 7. Sau khi điều chỉnh, **Phường 7** có diện tích tự nhiên đạt 10,00% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 278,73% so với tiêu chuẩn.

- Điều chỉnh 0,02 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, quy mô dân số 302 người của Phường 13 vào Phường 11. Sau khi điều chỉnh, **Phường 11** có diện tích tự nhiên đạt 14,36% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 261,09% so với tiêu chuẩn.

- **Phường 13** còn lại có diện tích tự nhiên đạt 46,90% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 334,27% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,52 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 24.641 người của Phường 15 vào Phường 2. Sau khi nhập, **Phường 2** có diện tích tự nhiên đạt 15,25% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 303,31% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,40 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 25.875 người của Phường 21 vào Phường 19. Sau khi nhập, **Phường 19** có diện tích tự nhiên đạt 14,36% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 443,23% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,57 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 35.366 người của Phường 24 vào Phường 14. Sau khi nhập, **Phường 14** có diện tích tự nhiên đạt 16,22% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 318,23% so với tiêu chuẩn.

Sau khi sắp xếp, quận Bình Thạnh có **15** đơn vị hành chính cấp xã, gồm 15 phường: Phường 1, Phường 2, Phường 5, Phường 7, Phường 11, Phường 12, Phường 13, Phường 14, Phường 17, Phường 19, Phường 22, Phường 25, Phường 26, Phường 27 và Phường 28.

### **2.9. Quận Gò Vấp:**

Quận Gò Vấp có 06 ĐVHC phải sắp xếp, gồm: Phường 1, Phường 4, Phường 8, Phường 9, Phường 13 và Phường 15 chia thành 04 cặp sắp xếp như sau:

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,37 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 17.574 người của Phường 4; toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,97 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 49.020 người của Phường 7 vào Phường 1. Sau khi nhập, **Phường 1** có diện tích tự nhiên đạt 35,15% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 613,30% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,84 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 31.799 người của Phường 9 vào Phường 8. Sau khi nhập, **Phường 8** có diện tích tự nhiên đạt 36,52% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 428,42% so với tiêu chuẩn.

- Điều chỉnh 0,28 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, quy mô dân số 4.733 người của Phường 13 vào Phường 14. Sau khi điều chỉnh, **Phường 14** có diện tích tự nhiên đạt 43,27% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 433,03% so với tiêu chuẩn.

- Nhập phần còn lại của Phường 13 (sau khi điều chỉnh về Phường 14) gồm 0,58 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, quy mô dân số 18.904 người vào Phường 15. Sau khi nhập, **Phường 15** có diện tích tự nhiên đạt 36,55% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 394,24% so với tiêu chuẩn.

Sau khi sắp xếp, quận Gò Vấp có **12** đơn vị hành chính cấp xã, gồm 12 phường: Phường 1, Phường 3, Phường 5, Phường 6, Phường 8, Phường 10, Phường 11, Phường 12, Phường 14, Phường 15, Phường 16 và Phường 17.

### **2.10. Quận Phú Nhuận:**

Quận Phú Nhuận có 04 ĐVHC phải sắp xếp, gồm: Phường 3, Phường 4, Phường 15 và Phường 17, chia thành 02 cặp sắp xếp như sau:

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,18 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 23.776 người của Phường 3 vào Phường 4. Sau khi nhập, **Phường 4** có diện tích tự nhiên đạt 8,48% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 444,83% so với tiêu chuẩn.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,15 km<sup>2</sup>, quy mô dân số là 20.990 người của Phường 17 vào Phường 15. Sau khi nhập, **Phường 15** có diện tích tự nhiên đạt 6,86% so với tiêu chuẩn, quy mô dân số đạt 316,52% so với tiêu chuẩn.

Sau khi sắp xếp quận Phú Nhuận có **11** đơn vị hành chính cấp xã, gồm 11 phường: Phường 1, Phường 2, Phường 4, Phường 5, Phường 7, Phường 8, Phường 9, Phường 10, Phường 11, Phường 13 và Phường 15.

## **VIII. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

### **1. Về ban hành các văn bản hướng dẫn trong thực hiện sắp ĐVHC**

Hiện nay, các cơ quan, ban, ngành thành phố đã ban hành các văn bản hướng dẫn, triển khai thực hiện sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ của ngành. Các cơ quan có liên quan còn lại ban hành dự kiến ban hành trong Quý IV/2024.

## **2. Về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách dôi dư do sắp xếp ĐVHC**

2.1. Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế: Quy định chế độ tinh giản biên chế, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố dôi dư do sắp xếp ĐVHC.

- Đối với người nghỉ hưu trước tuổi (*khoản 2 Điều 5 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP*):

+ Không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi;  
+ Được trợ cấp 03 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu;

+ Được trợ cấp 05 tháng tiền lương bình quân cho hai mươi năm đầu công tác, có đóng đủ bảo hiểm xã hội bắt buộc. Từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương

- Đối với người nghỉ thôi việc ngay (*khoản 1 Điều 7 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP*):

+ Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm;  
+ Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

- Đối tượng cán bộ, công chức cấp xã dôi dư nghỉ công tác do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã có tuổi thấp hơn tối đa đủ 10 tuổi và thấp hơn tối thiểu trên 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu theo quy định và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên, ngoài hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì còn được hưởng các chế độ (*khoản 1 Điều 8 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP*):

+ Không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi; được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu;

+ Được trợ cấp 05 tháng tiền lương bình quân cho hai mươi năm đầu công tác, có đóng đủ bảo hiểm xã hội bắt buộc. Từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương.

- Đối tượng là nữ cán bộ, công chức cấp xã dôi dư nghỉ công tác do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã có tuổi thấp hơn tối đa đủ 10 tuổi và thấp hơn tối thiểu trên 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định mà có đủ 15 năm đến dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, ngoài hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì còn được hưởng các chế độ sau: (*khoản 2 Điều 8 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP*).

+ Không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi; được hưởng trợ cấp 05 tháng tiền lương bình quân;

+ Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương bình quân cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định.

- Đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã dôi dư do sắp xếp ĐVHC nghỉ từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền đến trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp, ngoài hưởng một trong các chính sách quy định tại các điểm nêu trên còn được hưởng thêm mức trợ cấp như sau: *(khoản 1 Điều 9 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP)*

(1) Đối với cán bộ: Nếu nghỉ trong thời gian 12 tháng kể từ khi có quyết định của cấp có thẩm quyền: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thì được hưởng trợ cấp bằng 1/2 tháng tiền lương hiện hưởng; nếu nghỉ sau 12 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền đến trước thời điểm kết thúc nhiệm kỳ: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thì được hưởng trợ cấp bằng 1/4 tháng tiền lương hiện hưởng; riêng đối tượng có thời điểm nghỉ hưu trước thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thì số tháng được hưởng trợ cấp được tính bằng số tháng nghỉ trước so với thời điểm nghỉ hưu nêu trên;

(2) Đối với công chức, viên chức: Nếu nghỉ trong thời gian 12 tháng kể từ khi có quyết định của cấp có thẩm quyền: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc lộ trình giải quyết cán bộ, công chức, viên chức dôi dư theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hưởng trợ cấp bằng 1/2 tháng tiền lương hiện hưởng; nếu nghỉ sau 12 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền đến trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc lộ trình giải quyết cán bộ, công chức, viên chức dôi dư theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hưởng mức trợ cấp bằng 1/4 tháng tiền lương hiện hưởng; Riêng đối tượng có thời điểm nghỉ hưu trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp thì số tháng được hưởng trợ cấp được tính bằng số tháng nghỉ trước so với thời điểm nghỉ hưu nêu trên

- Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nghỉ trong thời gian 12 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền thì được hưởng trợ cấp như sau: *(Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP)*

(1) Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố giữ các chức danh bầu cử: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc nhiệm kỳ thì được hưởng trợ cấp bằng 1/2 mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng. Riêng đối tượng có thời điểm nghỉ hưu trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp thì số tháng được hưởng trợ cấp được tính bằng số tháng nghỉ trước so với thời điểm nghỉ hưu nêu trên;

(2) Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố giữ các chức danh không do bầu cử: Cứ mỗi tháng nghỉ trước so với thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp được hưởng trợ cấp bằng 1/2 mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng. Riêng đối tượng có thời điểm nghỉ hưu trước thời điểm kết thúc lộ trình sắp xếp thì số tháng được hưởng trợ cấp được tính bằng số tháng nghỉ trước so với thời điểm nghỉ hưu nêu trên.

2.2. Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở khu phố, ấp, người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố, ấp và mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, mức kinh phí hoạt động của khu phố, ấp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh: Quy định chế độ hỗ trợ đối với người hoạt động

không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia công việc ở khu phố, ấp dôi dư do sắp xếp.

a) Có thời gian tham gia công tác giữ các chức danh từ 01 năm liên tục trở lên thì được hưởng 3 tháng phụ cấp (mức hỗ trợ) hiện hưởng (không tính phụ cấp kiêm nhiệm) và tiếp tục được hưởng hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế (nếu đang thực hiện) theo quy định cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm mà đối tượng nghỉ công tác....

b) Công an viên có 15 năm công tác liên tục trở lên, nghỉ công tác vì lý do chính đáng thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã và không được hưởng chế độ khi nghỉ công tác quy định tại Nghị quyết này.

c) Phó Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã: trường hợp chưa tham gia bảo hiểm xã hội, có thời gian công tác liên tục từ 60 tháng trở lên, khi nghỉ việc thì được trợ cấp một lần theo Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành; không được hưởng chế độ khi nghỉ công tác quy định tại Nghị quyết này.

d) Không áp dụng chính sách hỗ trợ đối với trường hợp cán bộ, công chức cấp xã thôi kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở khu phố, ấp.

2.3. Hiện nay, thành phố đang xây dựng chế độ hỗ trợ của thành phố đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách dôi dư do sắp xếp ĐVHC.

**3.** Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các Nghị quyết, Kết luận Bộ Chính trị, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, các quy định của pháp luật, của Thành ủy về sắp xếp các ĐVHC, tạo sự thống nhất trong nhận thức, tư tưởng chính trị và sự đồng thuận trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

**4.** Tích cực phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương để giải trình các ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch thành phố và các bộ, ngành, cơ quan; chỉnh sửa, hoàn thiện, trình Chính phủ xem xét, phê duyệt Đồ án Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; bảo đảm gắn kết quy hoạch đô thị với quy hoạch ĐVHC cấp huyện, cấp xã tích hợp trong Quy hoạch thành phố.

**5.** Rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị và phân loại đô thị theo quy định của pháp luật để hỗ trợ triển khai Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC giai đoạn 2023-2025, nhất là đối với các ĐVHC nông thôn thuộc diện phải sắp xếp nhưng đề nghị cấp có thẩm quyền không sắp xếp vì được quy hoạch là ĐVHC đô thị.

**6.** Hướng dẫn thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù đối với ĐVHC hình thành sau sắp xếp.

**7.** Thực hiện rà soát, xây dựng và triển khai phương án sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan, đơn vị ở các ĐVHC sắp xếp.

**8. Phân đầu hoàn thành việc sắp xếp ĐVHC cấp xã trước ngày 31/12/2024.**

**9. Thực hiện nghiêm túc chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi thực hiện sắp xếp ĐVHC.**

**10. Rà soát, có giải pháp điều chỉnh, xử lý dứt điểm đối với các khu phố, ấp không đủ tiêu chuẩn, các đơn vị có tranh chấp về địa giới hành chính hoặc địa hình chia cắt, không thuận lợi cho sinh hoạt của người dân, cản trở phát triển kinh tế - xã hội và công tác quản lý của chính quyền địa phương.**

**11. Các nhiệm vụ chính trong thời gian tới.**

**11.1. UBND Thành phố ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết của UBND Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC của thành phố.**

**11.2. Sở Nội vụ, Sở Tài nguyên & Môi trường thực hiện lập mới, chỉnh lý hồ sơ địa chính, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã sau sắp xếp.**

**11.3. UBND cấp huyện trình phân loại ĐVHC cấp xã sau sắp xếp trong quý I/2025.**

**11.4. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, các sở, ban, ngành thuộc Thành phố hướng dẫn các quận và các phường có liên quan thực hiện tốt công tác điều chỉnh các loại giấy tờ liên quan cho tổ chức, cá nhân do thay đổi tên đơn vị hành chính và không thu các loại phí, lệ phí khi thực hiện chuyển đổi do thay đổi địa giới đơn vị hành chính (theo Điều 21 Nghị quyết số 35/2023/UBND-QH15), cụ thể như sau:**

**a) Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo các quận tăng cường công tác quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường trên địa bàn, đặc biệt tại các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.

- Hướng dẫn tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong việc điều chỉnh, chỉnh lý biên động đất đai và hồ sơ sử dụng đất do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định.

- Tổ chức thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**b) Sở Xây dựng**

- Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo các quận tăng cường công tác quản lý xây dựng, đô thị trên địa bàn, đặc biệt tại các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.

- Hướng dẫn việc điều chỉnh, chỉnh lý biên động trên Giấy phép xây dựng công trình, nhà ở của tổ chức, cá nhân.

**c) Sở Quy hoạch - Kiến trúc**

Hướng dẫn việc rà soát, điều chỉnh, lập mới đồ án quy hoạch phân khu tại các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp làm cơ sở để xác định các dự án đầu tư xây dựng trong đô thị và lập quy hoạch chi tiết.

**d) Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo các quận thực hiện việc quản lý các dự án đầu tư theo quy định, tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, xử lý chuyển tiếp các dự án đang triển khai thực hiện dở dang để quản lý, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả của dự án; rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư các công trình

công cộng tại các đơn vị hành chính mới thành lập do sắp xếp đơn vị hành chính; ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ công thiết yếu... đảm bảo đơn vị hành chính mới hoạt động hiệu quả, phù hợp với đặc điểm tình hình thực tế tại các địa phương.

- Hướng dẫn việc điều chỉnh dự án đầu tư, xác định địa bàn ưu đãi đầu tư khi thay đổi địa giới đơn vị hành chính.

- Hướng dẫn việc thay đổi thông tin Giấy chứng nhận đăng ký: doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do thay đổi địa giới, tên gọi của đơn vị hành chính.

#### đ) Sở Giao thông Vận tải

- Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo các quận thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, lập quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông, đặc biệt tại các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp.

- Hướng dẫn việc điều chỉnh, chỉnh lý biến động trên Giấy phép lái xe, các phương tiện giao thông cơ giới,... của tổ chức, cá nhân.

#### e) Công an Thành phố

- Hướng dẫn các quận trong việc thay đổi con dấu của các tổ chức, cơ quan, đơn vị do sắp xếp đơn vị hành chính, đảm bảo hoạt động của các cơ quan, đơn vị ngay từ ngày đầu thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và đảm bảo việc thanh quyết toán, chuyển giao giữa đơn vị hành chính cũ và đơn vị hành chính mới theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác đảm bảo an ninh - trật tự trên địa bàn các đơn vị hành chính mới sắp xếp, không để phần tử xấu lợi dụng chia rẽ, gây mất đoàn kết trong quần chúng Nhân dân.

- Tham mưu cấp có thẩm quyền hoặc quyết định theo thẩm quyền các công việc có liên quan khi sắp xếp đơn vị hành chính (nhân sự, trụ sở, trang thiết bị, cơ sở vật chất...).

- Hướng dẫn cá nhân, tổ chức trong việc điều chỉnh, chuyển đổi các loại giấy tờ thuộc ngành Công an phụ trách.

#### g) Bộ Tư lệnh Thành phố

- Phối hợp với Công an Thành phố đảm bảo công tác quốc phòng - an ninh tại các địa bàn sắp xếp đơn vị hành chính.

- Tham mưu cấp có thẩm quyền hoặc quyết định theo thẩm quyền các công việc có liên quan khi sắp xếp đơn vị hành chính (nhân sự, trụ sở, trang thiết bị, cơ sở vật chất...).

#### h) Ủy ban nhân dân các phường sau sắp xếp:

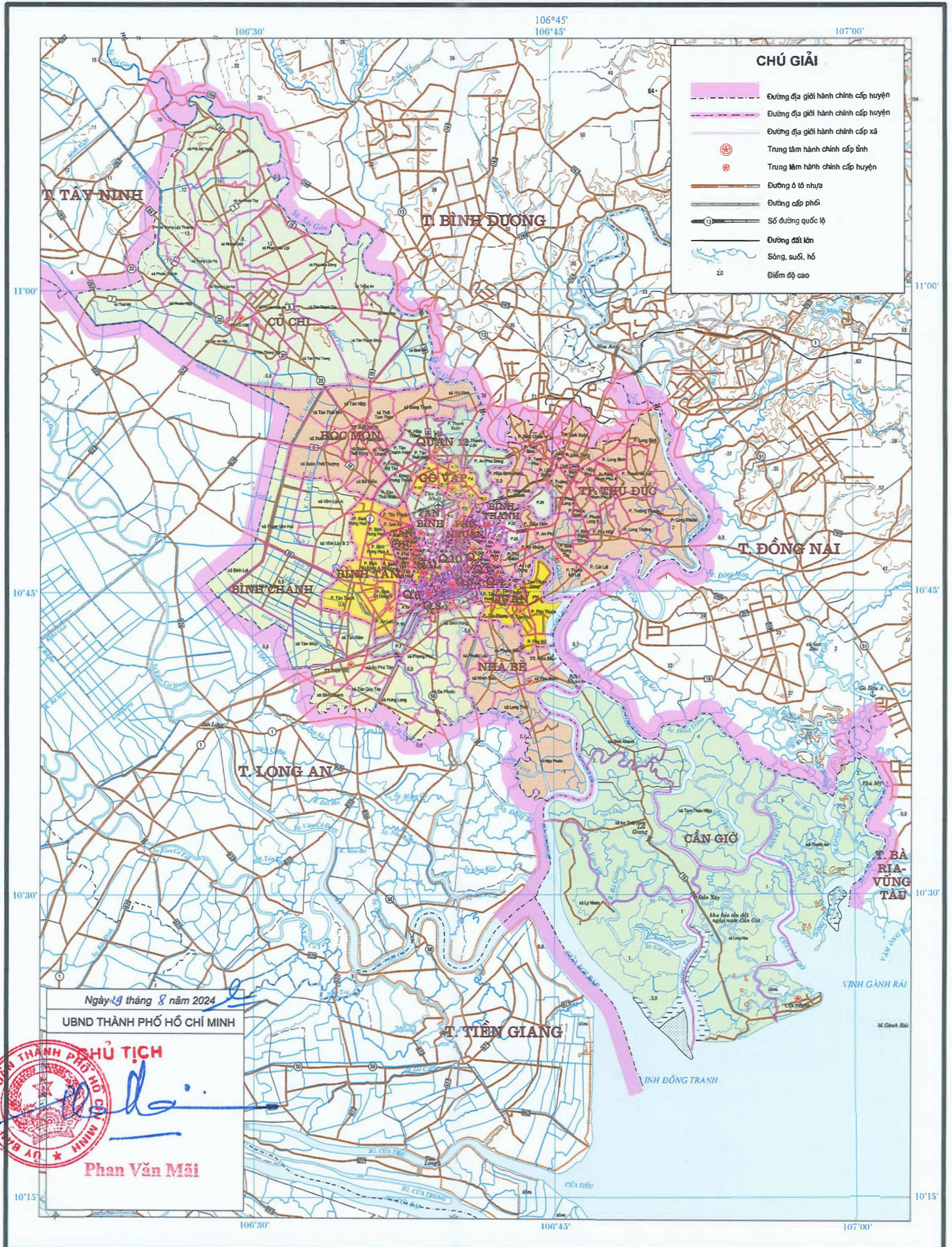
- Tổ chức việc điều chỉnh, chuyển đổi, chỉnh lý biến động trên các loại giấy tờ thuộc thẩm quyền.

- Có trách nhiệm giải thích, hướng dẫn việc liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, chuyển đổi, chỉnh lý trên các loại giấy tờ khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

**11.5. Báo cáo sơ kết thực hiện việc sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025: trước 30/6/2025.**

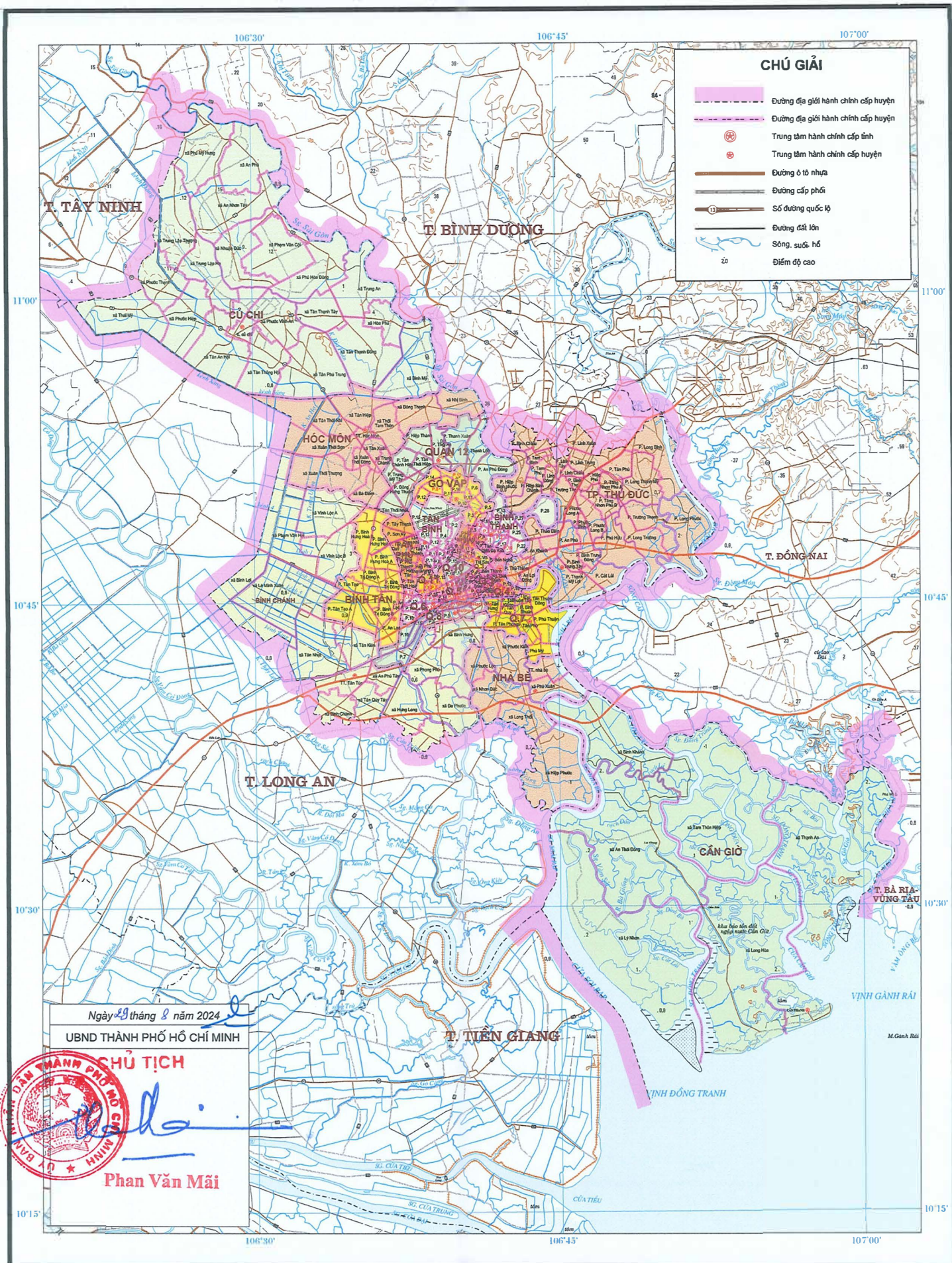


# BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH





**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**



**TỶ LỆ 1: 453 000**

1 cm bằng 3200 m thực địa



Khoảng cao đều đường bình độ cơ bản là 5 m

**CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ TP.HCM**  
Bản đồ hiện trạng an sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thành phố Hồ Chí Minh  
giai đoạn 2023 - 2030 được thành lập năm 2024.

Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, kinh tuyến trung ương 105, múi giờ 7. Tài liệu sử dụng để thành lập bản đồ.

- Thông tư số 13/2017/TT-BTNMT ngày 30/5/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành

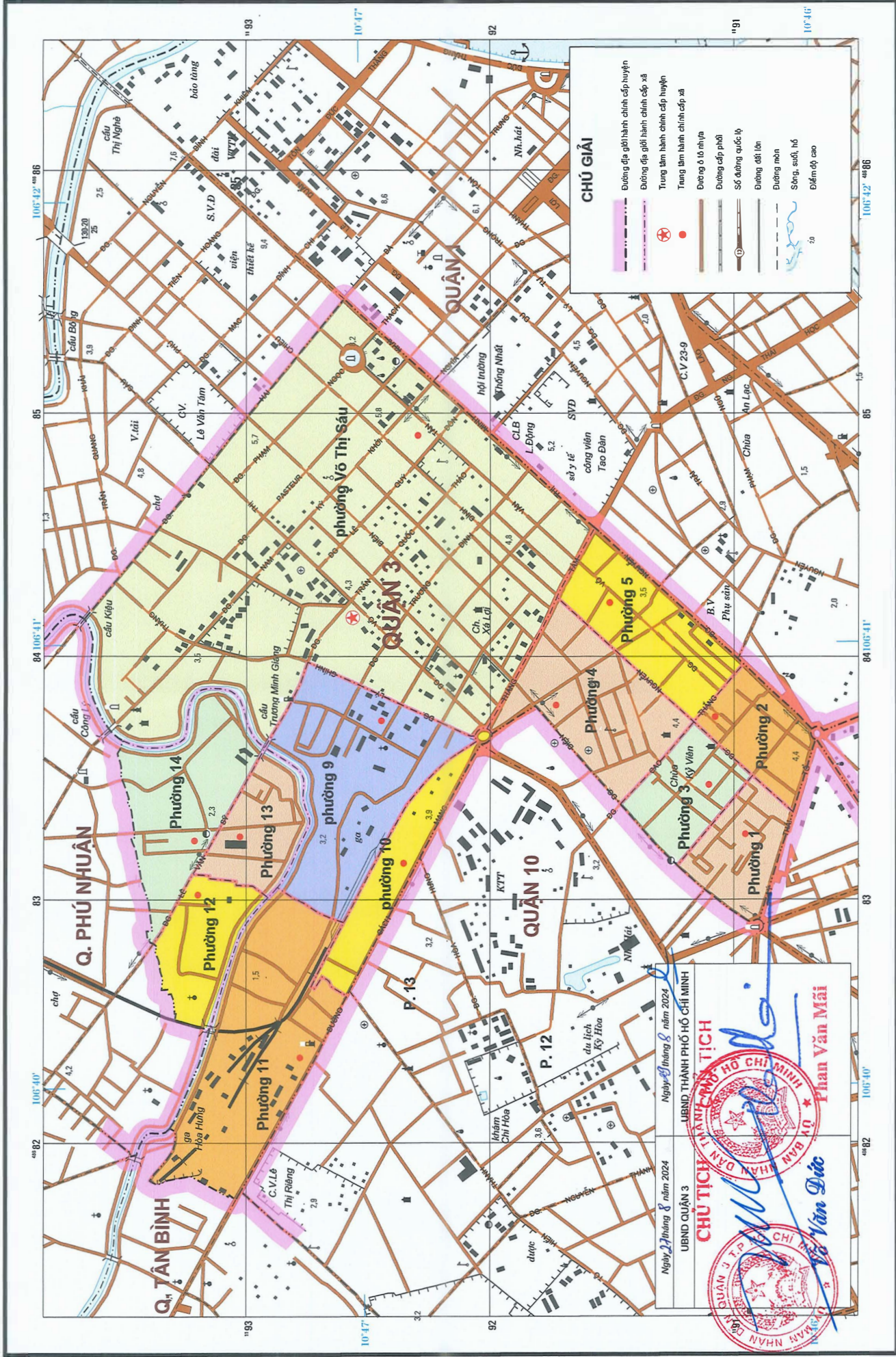
Danh mục địa danh dân cư, sông vãn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền thành phố Hồ Chí Minh.

- Bản đồ địa giới hành chính tỷ lệ 1:25 000 được thực hiện theo Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính trên địa bàn

hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.



BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

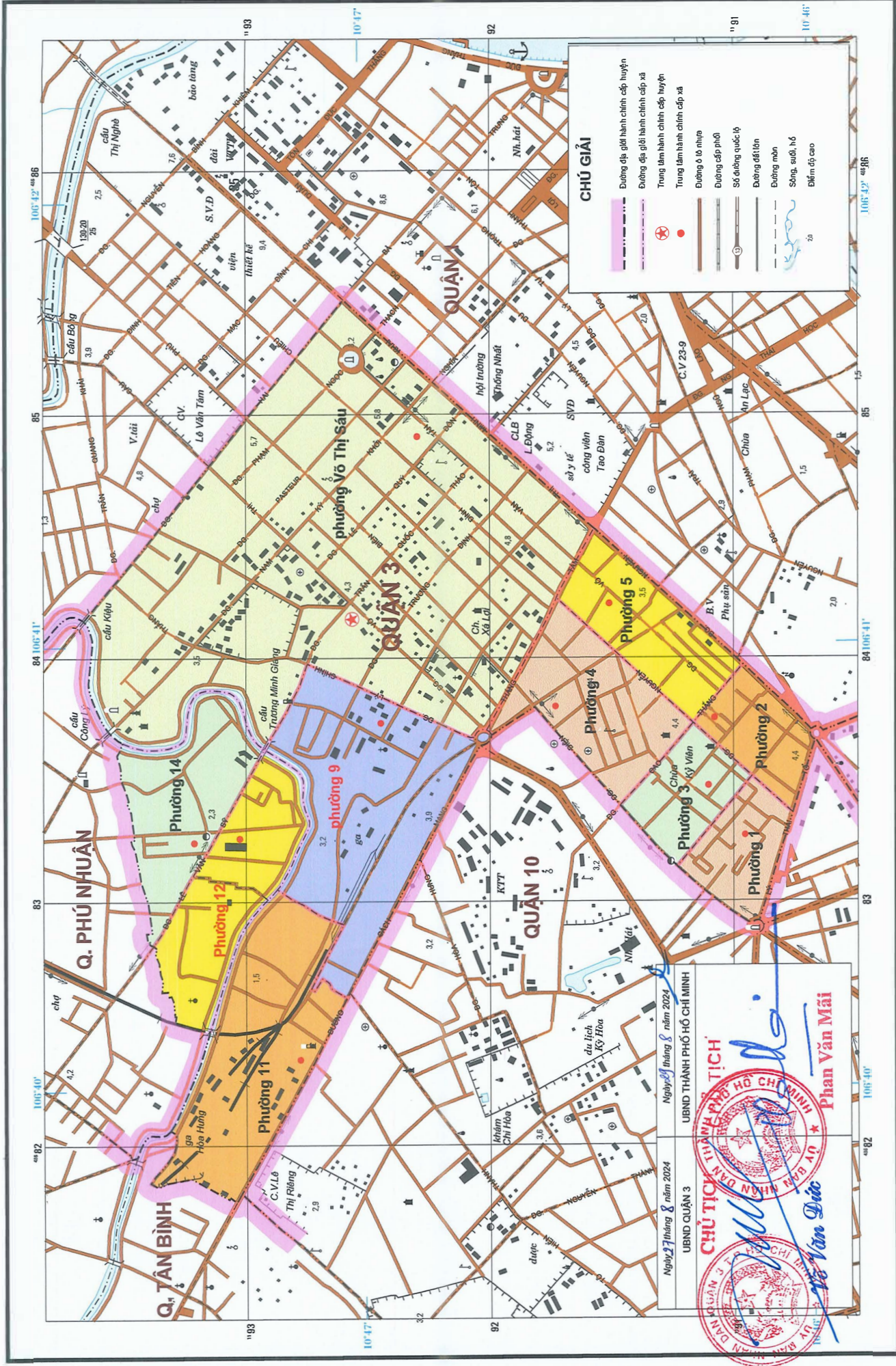


TỶ LỆ 1: 21 000

CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ TP HCM  
Bản đồ hiện trạng địa giới hành chính Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 2024.  
Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000; Hệ độ cao quốc gia, kinh tuyến trung ương 105.  
- Thông tin số 1520/TT-TT-ĐT/MTC/2024/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành.  
Danh mục địa điểm dân cư cấp xã, thôn, ấp, khu phố, khu vực công tác, bản đồ địa hình.  
- Bản đồ địa giới hành chính cấp xã 1:25.000 được lập theo Quyết định "Huyền diệu, Nền đại hóa  
Kế hoạch địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính trên bản đồ địa hình  
thành phố Hồ Chí Minh.



**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐÓN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**



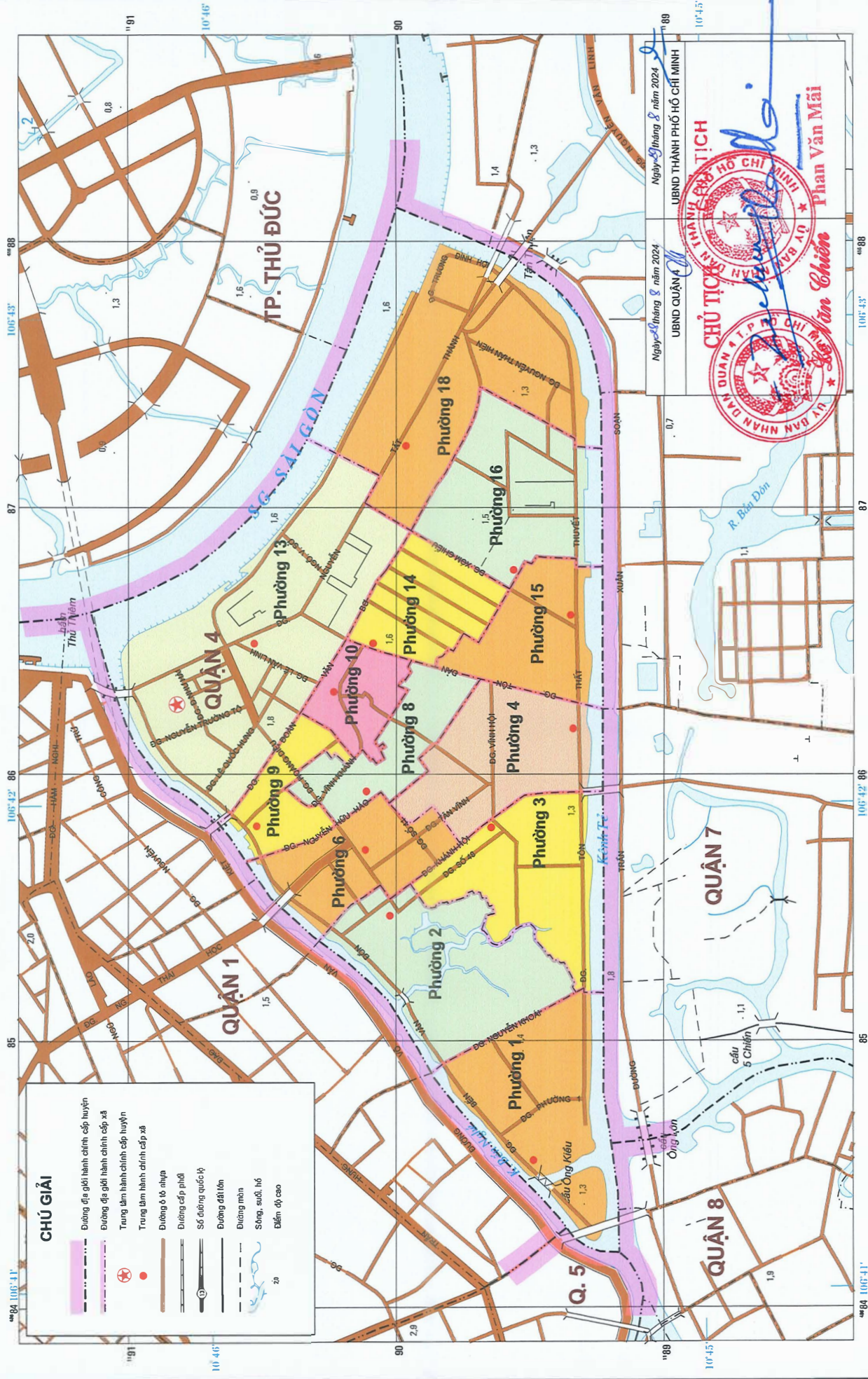
**TỶ LỆ 1: 21 000**

[illegible]

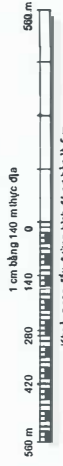
Khoảng cao đầu đường bình đồ cơ bản là 5 m



# BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH QUẬN 4, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



**TỶ LỆ 1: 20 000**



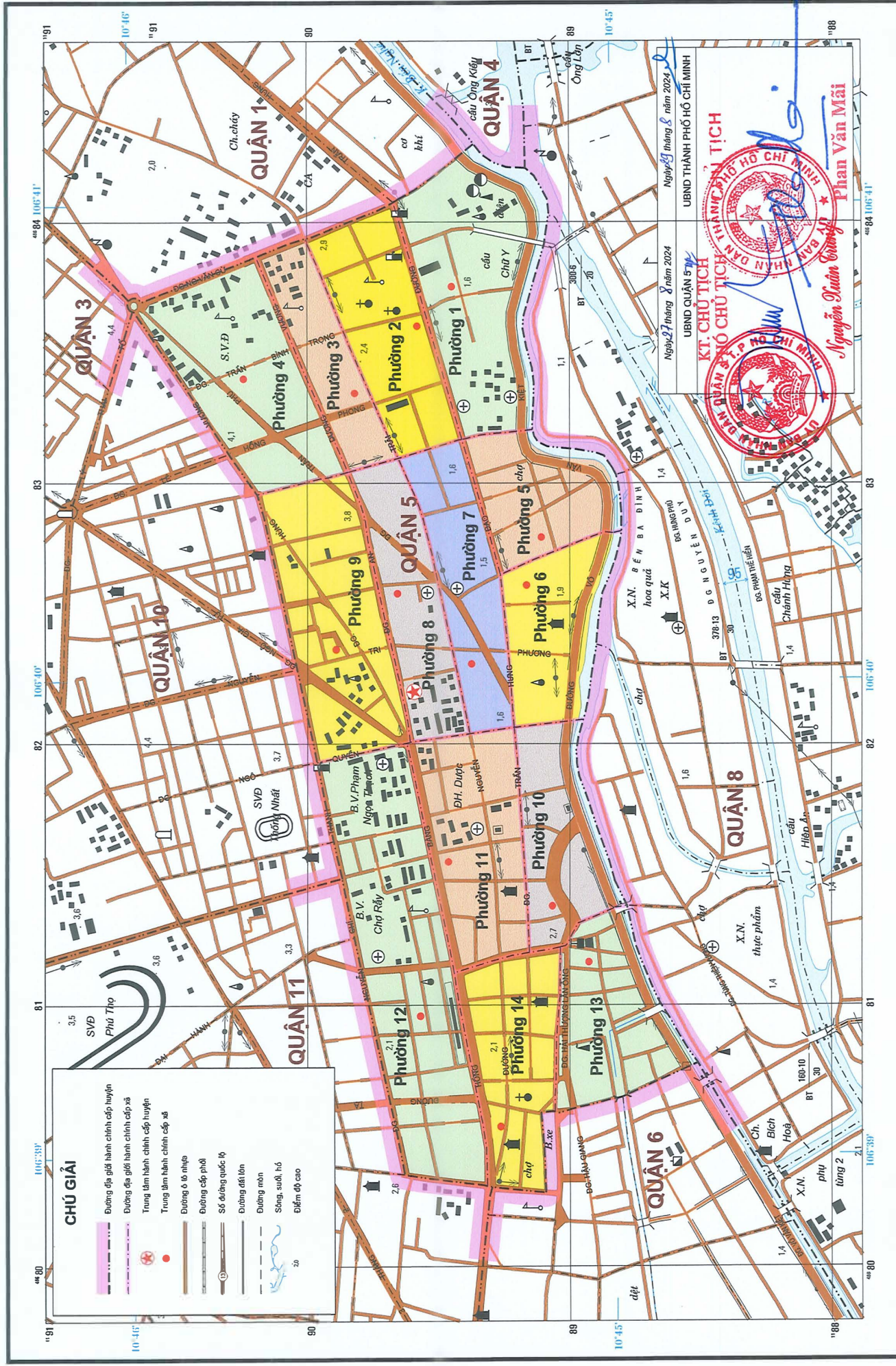
**CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BÀN ĐỒ TP.HCM**  
 Bàn đồ kỹ thuật và đồ đạc hành chính quốc gia, thành phố và các địa phương khác năm 2024.  
 Bản đồ kỹ thuật và bản đồ địa lý quốc gia VN-2000, tỷ lệ các loại quốc gia, khu vực trong tương lai, tỷ lệ 1:500.000.  
 \* Thông tin về địa điểm: 306/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy định về việc quản lý và sử dụng các tài liệu địa lý, kỹ thuật, kiến trúc và địa lý của các địa phương và các địa phương khác.  
 \* Bàn đồ kỹ thuật và đồ đạc hành chính VN 1:250.000 được thực hiện theo Dự án "Hoàn thiện bản đồ địa lý và địa điểm hành chính và xây dựng các tài liệu và đồ đạc hành chính trên địa bàn hành chính phủ VN và các địa phương khác".







**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH QUẬN 5, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**TỶ LỆ 1: 20 000**

1 cm bằng 140 m thực địa

|     |     |   |
|-----|-----|---|
| 280 | 140 | 0 |
|-----|-----|---|

[illegible]

Khoảng cao đều đường bình độ cơ bản là 5 m

**CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BÀN ĐỒ TP.HCM**

Bộ phận trưng bày đồ hải hành chất lượng 5, thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 2004.  
Hàng hóa và hệ thống giá gỗ veneer VN-2009, hàng cao cấp quốc gia, kiến trúc sang trọng hiện tại,  
6. Tài liệu sử dụng để đánh giá:

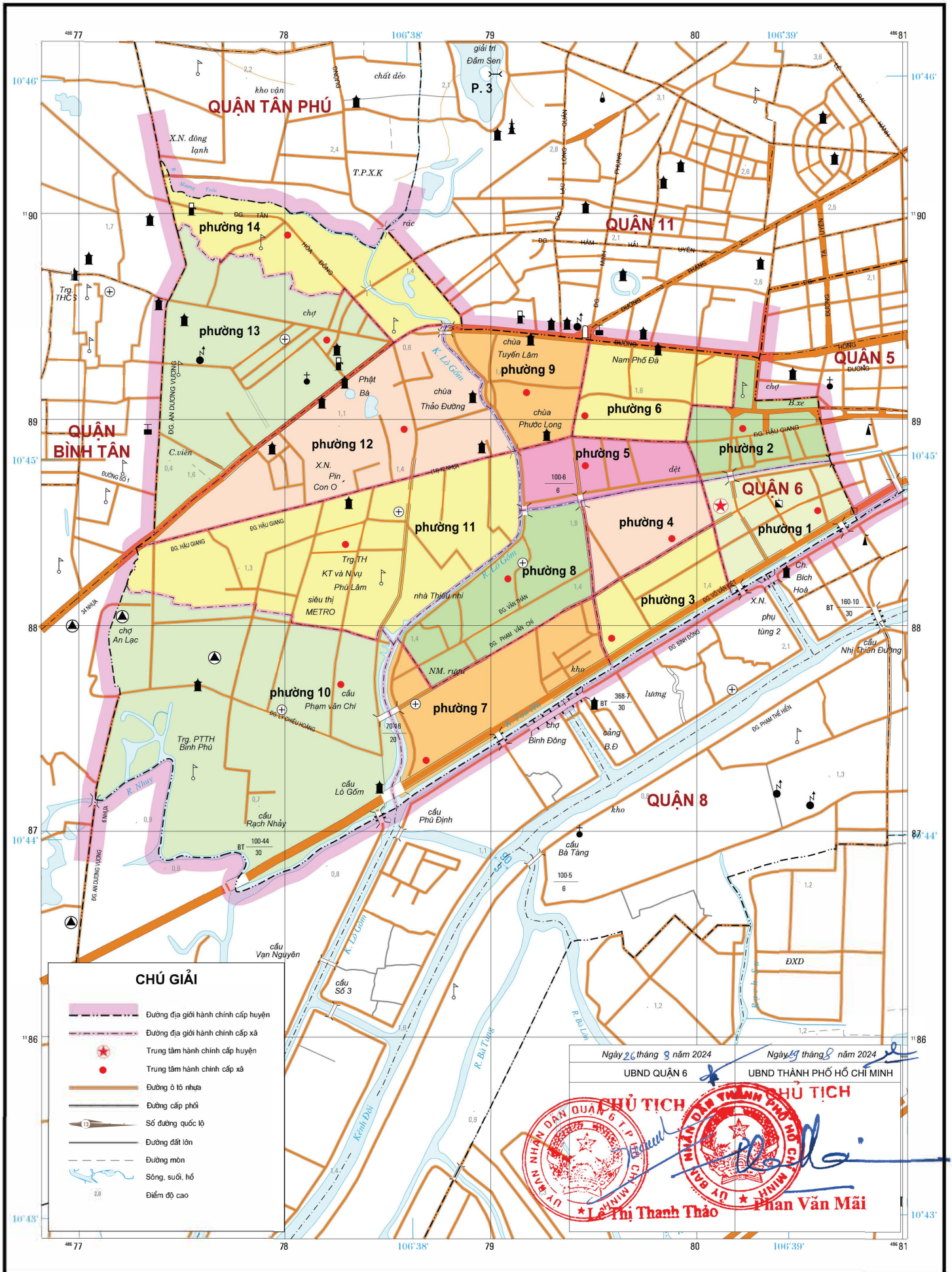
- Thông số về 32/2017-TT-BTTTT ngày 30/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Danh mục địa danh cấp cơ sở ven biển, thủy văn, kiến trúc và hệ phục vụ công tác nuôi trồng thủy sản phải đặt biển phân loại hồ Chí Minh.
- Bản đồ các địa danh chi tiết Y/N 125.000 được thực hiện theo Dự án Thực hiện Quy hoạch vùng biển và thềm lục địa Việt Nam và Y/N 125.000 được thực hiện theo dự án quy hoạch vùng biển và thềm lục địa Việt Nam và thềm lục địa Việt Nam.



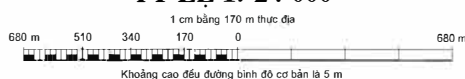




# BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH QUẬN 6, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TỶ LỆ 1: 24 000

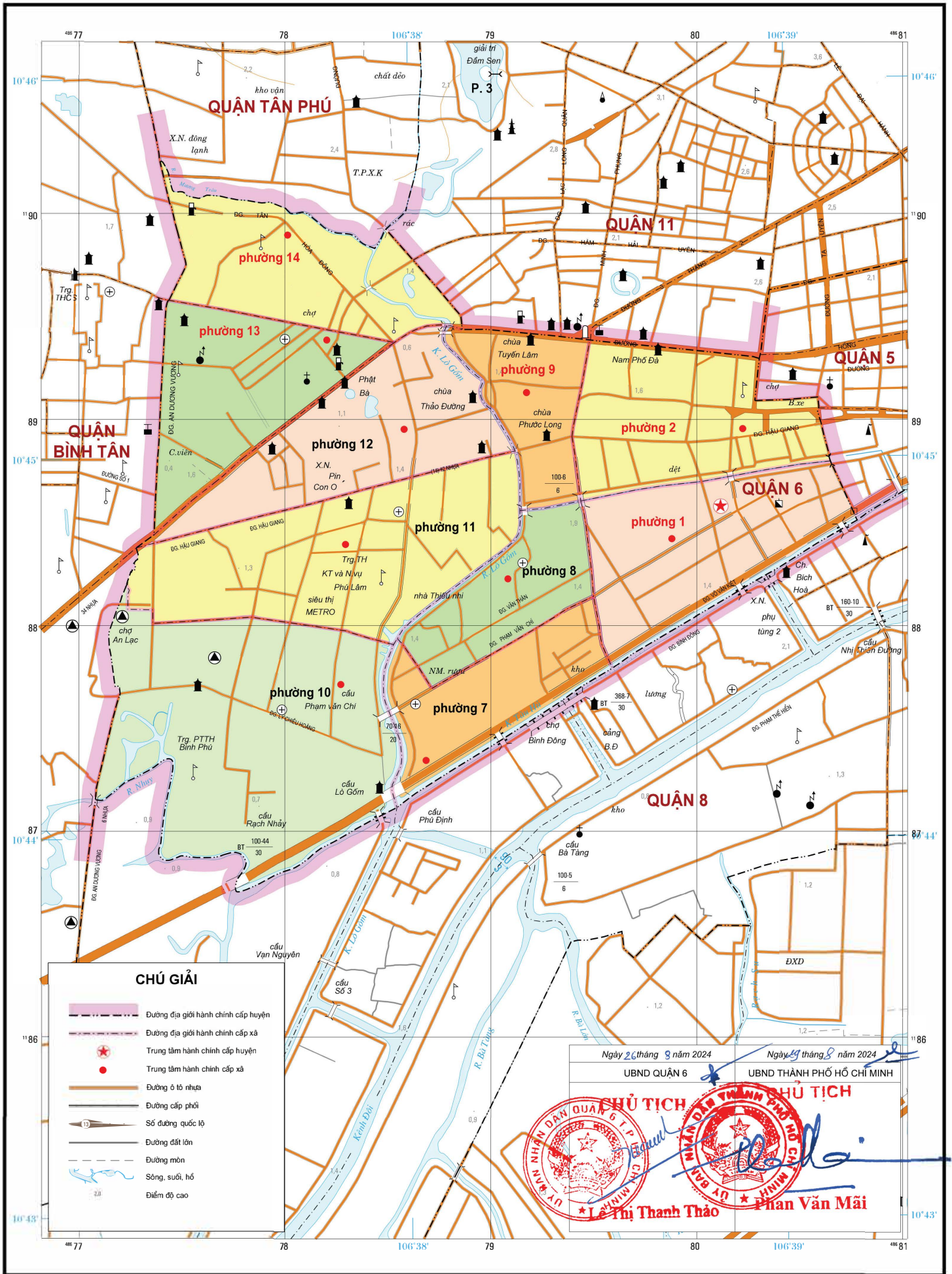


Khoảng cao độ đường bình đồ cơ bản là 5 m

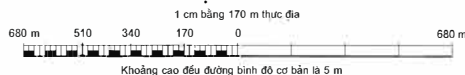
CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BÁN ĐỒ TP HCM  
Bản đồ hiện trạng địa giới hành chính Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 2024  
Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, kinh tuyến trung ương 105, 0' 0". Tài liệu sử dụng để thành lập:  
- Thông tư số 13/2017/TT-BTNMT ngày 30/6/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Danh mục địa danh dân cư, đơn vị hành chính, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phân cấp liên thành phố Hồ Chí Minh  
- Bản đồ địa giới hành chính tỷ lệ 1:25 000 được thực hiện theo Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh"



**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ,  
QUẬN 6, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**



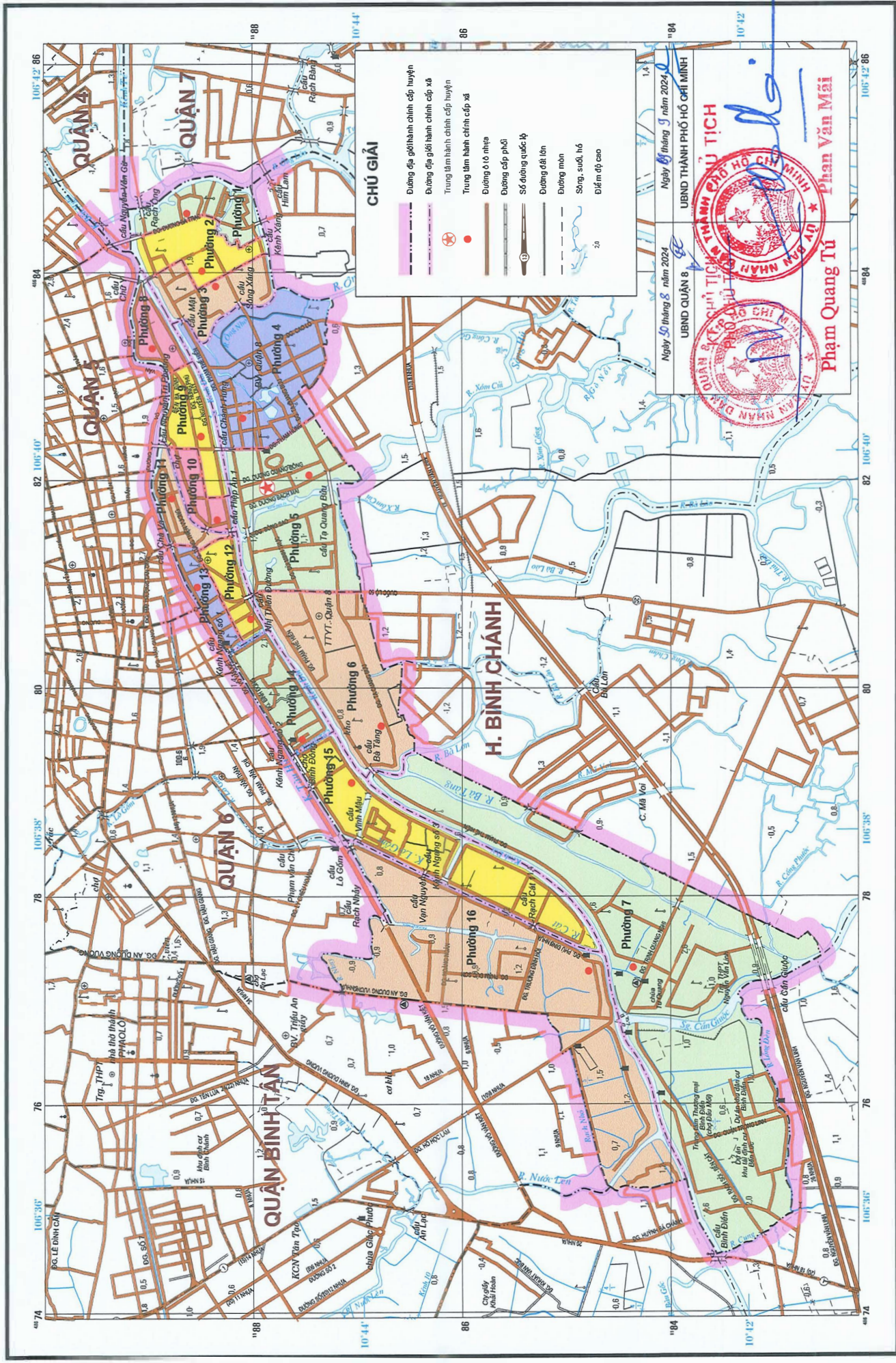
**TỶ LỆ 1: 24 000**



**CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ TP HCM**  
Bản đồ phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 - 2025 được thành lập năm 2024.  
Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, kinh tuyến trung ương 105, múi giờ.  
Tài liệu sử dụng để thành lập:  
- Thông tư số 132/2017/TT-BTNMT ngày 06/2/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Danh mục địa danh dân cư, sen, vườn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền thành phố Hồ Chí Minh.  
- Bản đồ địa giới hành chính tỷ lệ 1:25 000 được thực hiện theo Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh".



**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**TỶ LỆ 1: 50 000**

**CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BÀN ĐỒ TP HCM**  
 Bàn đồ hiện trạng địa giới hành chính Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh năm 2024.  
 Mã dự án: 15/2024/Đ-ĐTM. Mã dự án quốc gia: Mã dự án trong vùng 105.  
 Mã dự án địa phương: Mã dự án địa phương 105.

**Thống kê số 13/2017/TTCT-TPHCM ngày 30/08/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành**  
 Quy định chi tiết danh mục cơ sở sản xuất, kinh doanh và các loại hình kinh doanh khác  
 phải đăng ký thành lập hồ sơ môi trường.

**Ban đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu và dự giới hành chính trên địa bàn**  
 thành phố Hồ Chí Minh.

1 cm bằng 350 m thực địa

1400 m 1050 700 350 0 1400 m

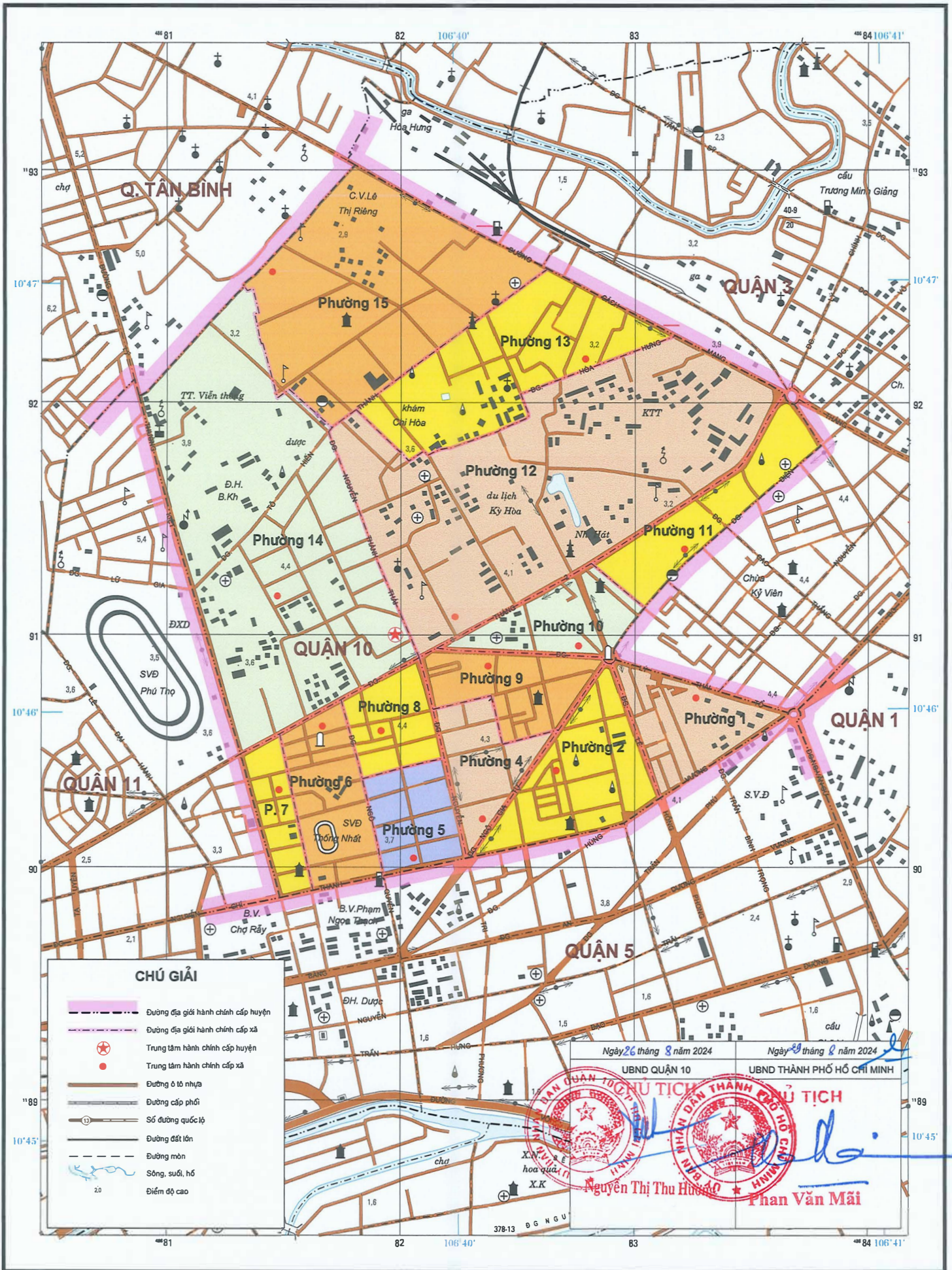
Khoảng cao đầu đường bình đồ cơ bản là 5 m



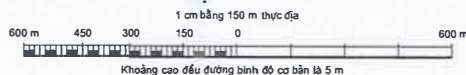




# BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



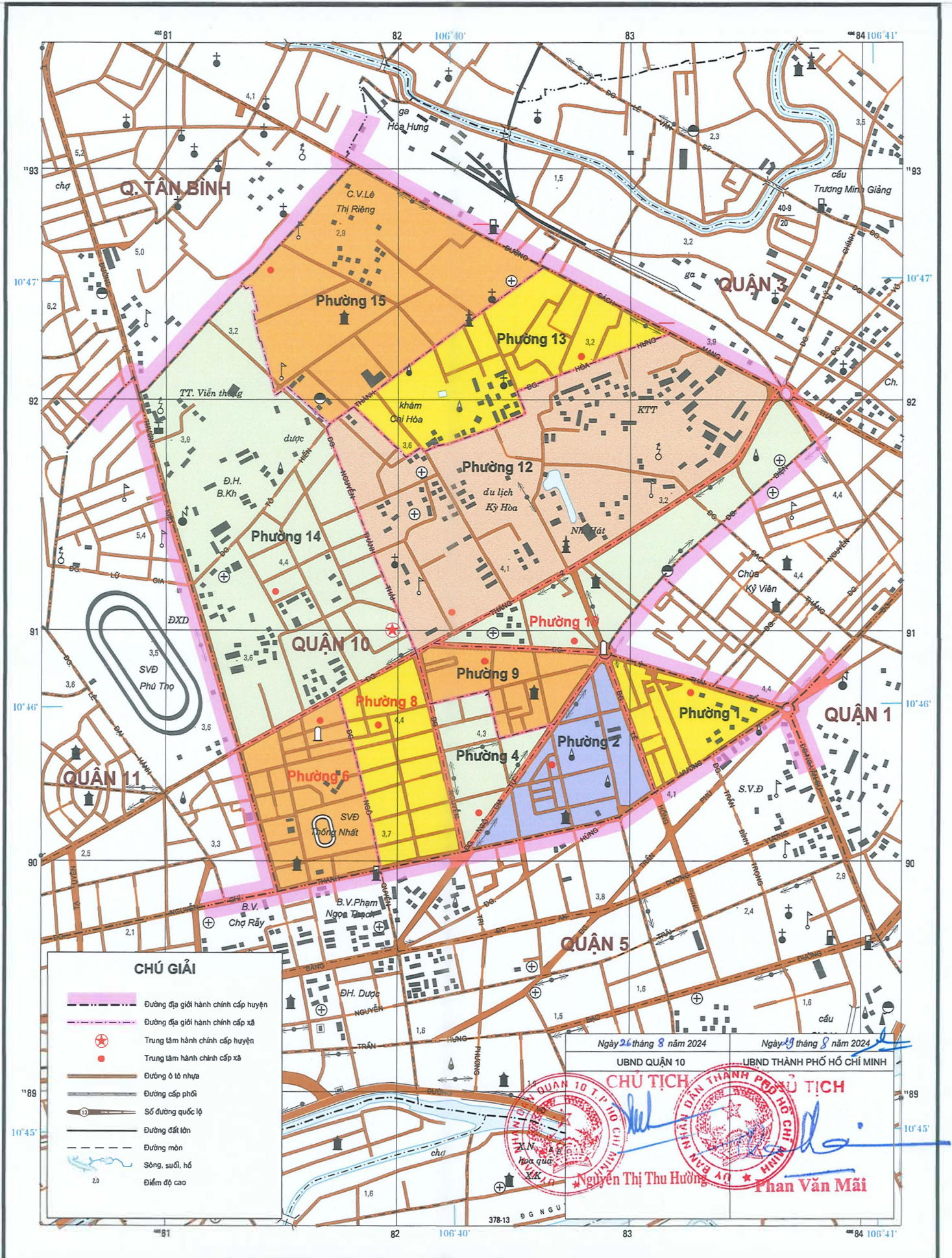
TỶ LỆ 1: 21 000



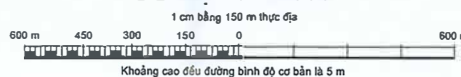
CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ TP.HCM  
Bản đồ hiện trạng địa giới hành chính Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 2024.  
Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, kinh tuyến trung ương 105, múi 8. Tài liệu sử dụng để thành lập:  
- Thông tư số 13/2017/TT-BTNMT ngày 30/6/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Danh mục địa danh dân cư, tên văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phân đất thành phố Hồ Chí Minh.  
- Bản đồ địa giới hành chính tỷ lệ 1:25 000 được thực hiện theo Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh".



# BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2023 - 2025



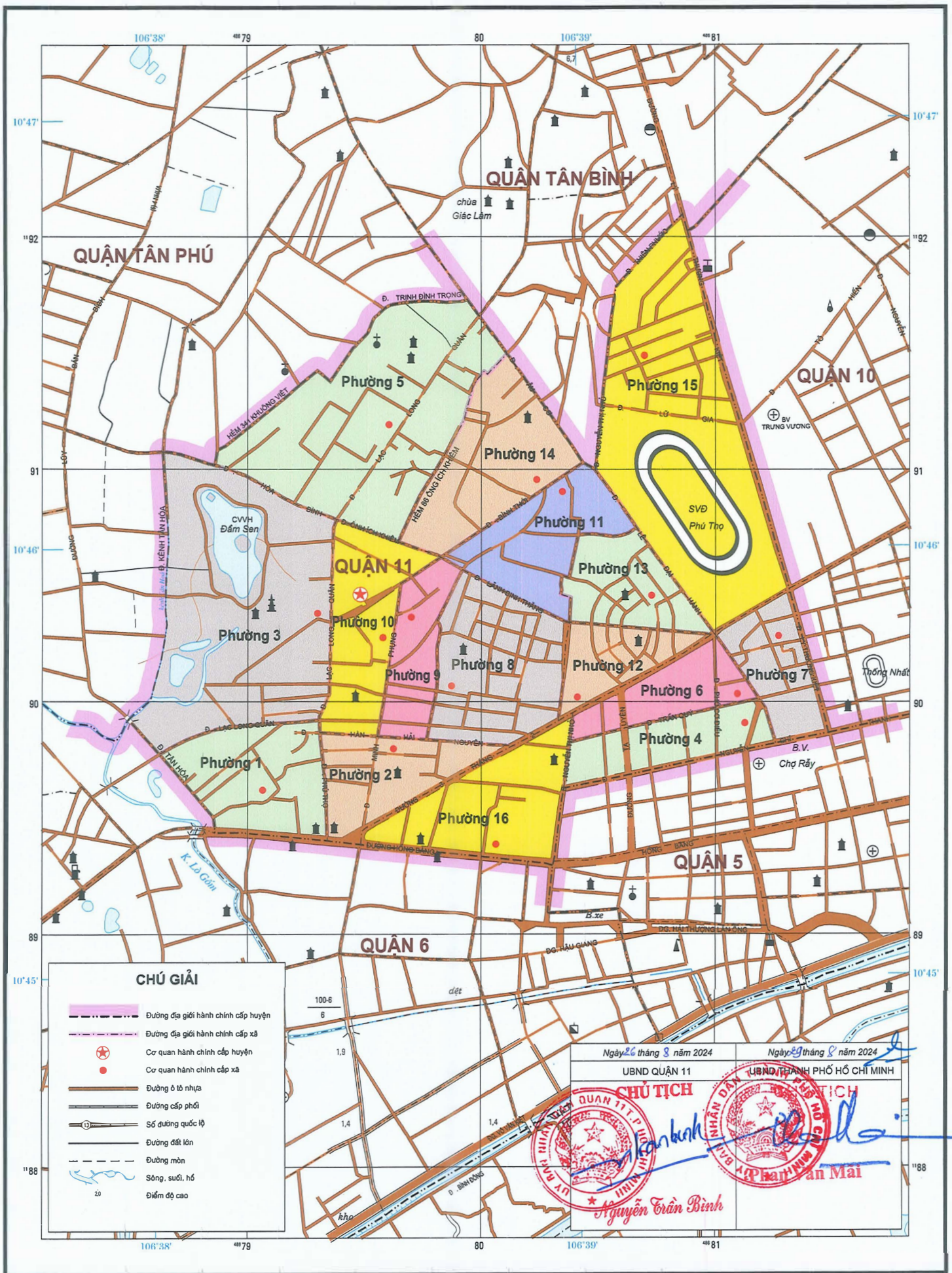
TỶ LỆ 1: 21 000



CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ TP.HCM  
Bản đồ phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 - 2025 được thành lập năm 2024.  
Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, kinh tuyến trung ương 105, múi giờ: Tài liệu sử dụng để thành lập.  
- Thông tư số 13/2017/TT-BTNMT ngày 30/6/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Danh mục địa danh dân cư, sông suối, thủy văn, kinh độ - vĩ độ phục vụ công tác thành lập bản đồ phân cấp hành chính.  
- Bản đồ địa giới hành chính tỷ lệ 1:25 000 được thực hiện theo Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh".



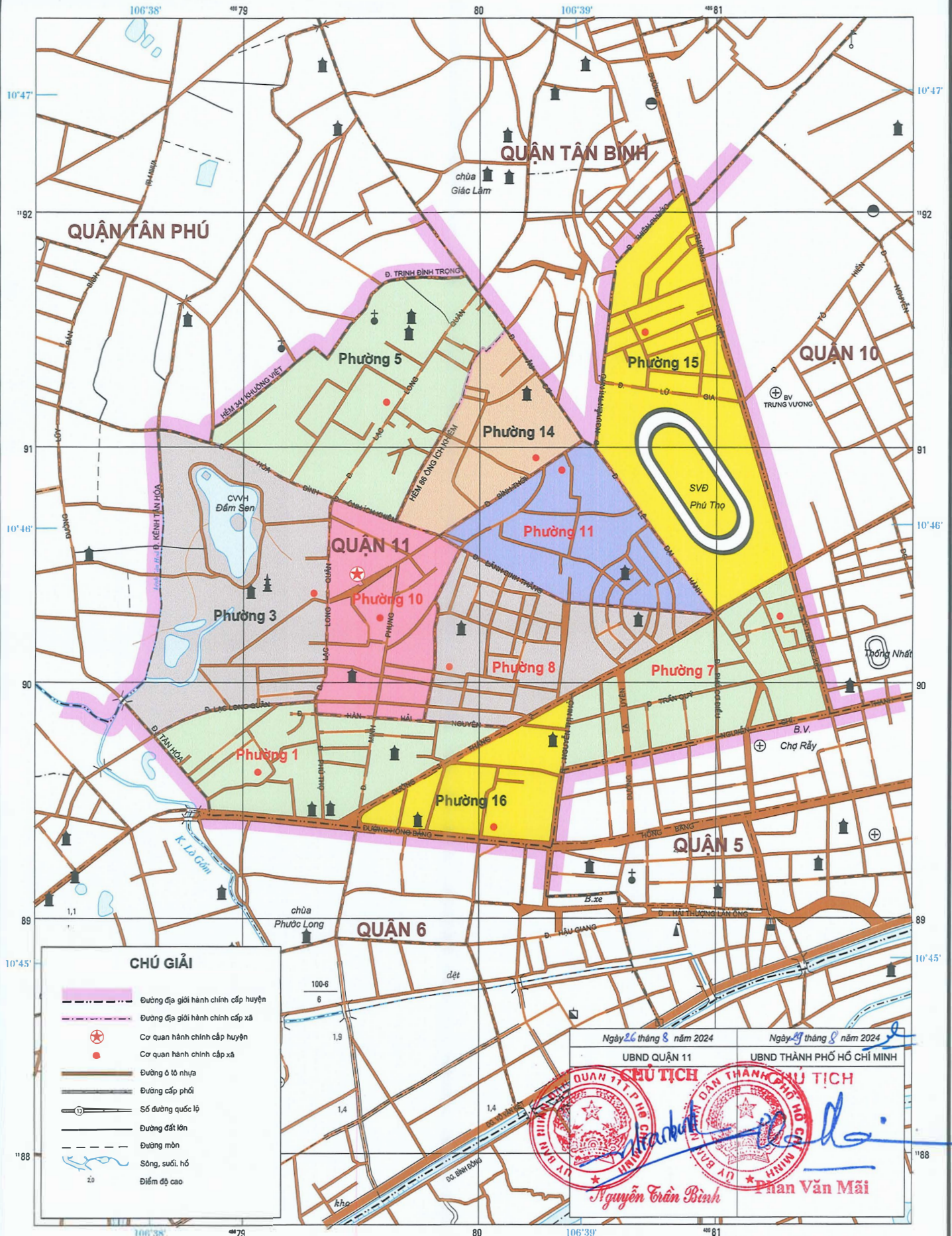
# BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



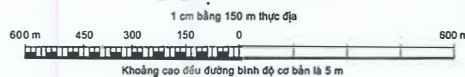
CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ TP.HCM  
 Bản đồ hiện trạng địa giới hành chính Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 2024.  
 Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN2000, hệ độ cao quốc gia, kinh tuyến trung ương 105, múi 6.  
 Tài liệu sử dụng để thành lập:  
 - Thông tư số 13/2017/TT-BTNMT ngày 30/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Danh mục địa danh cấp cơ sở, tên vùng, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền thành phố Hồ Chí Minh.  
 - Bản đồ địa giới hành chính tỷ lệ 1:25 000 được thực hiện theo Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh".



**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ,  
QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**



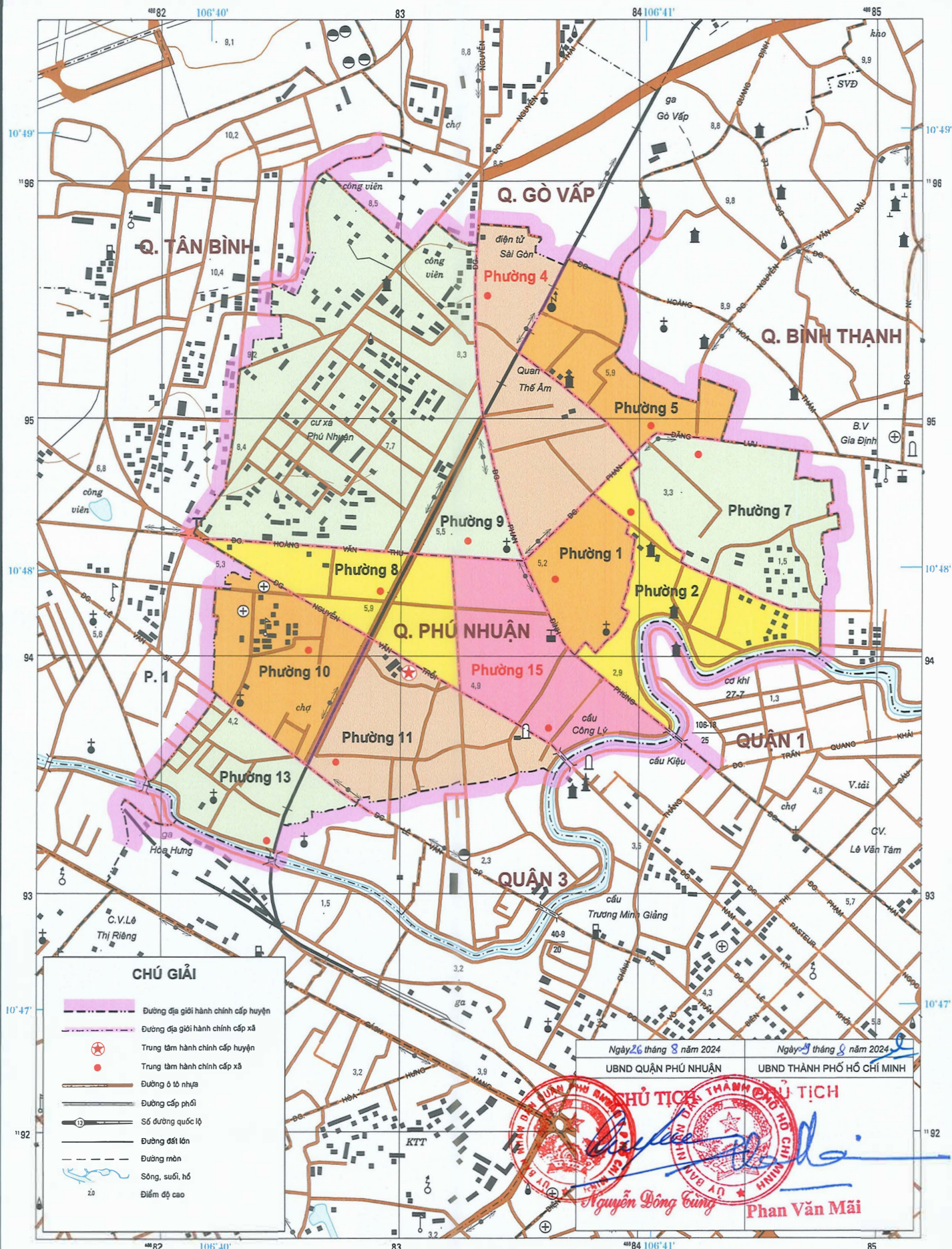
**TỶ LỆ 1: 21 000**



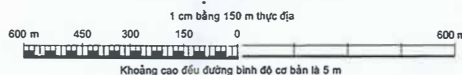
**CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ TP.HCM**  
Bản đồ phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 - 2025 được thành lập năm 2024.  
Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, kinh tuyến trung ương 105, múi giờ 7. Tài liệu sử dụng để thành lập:  
- Thông tư số 13/2017/TT-BTNMT ngày 30/5/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền thành phố Hồ Chí Minh.  
- Bản đồ địa giới hành chính tỷ lệ 1:25 000 được thực hiện theo Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính bên bờ biển thành phố Hồ Chí Minh".



# BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, QUẬN PHÚ NHUẬN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2023 - 2025



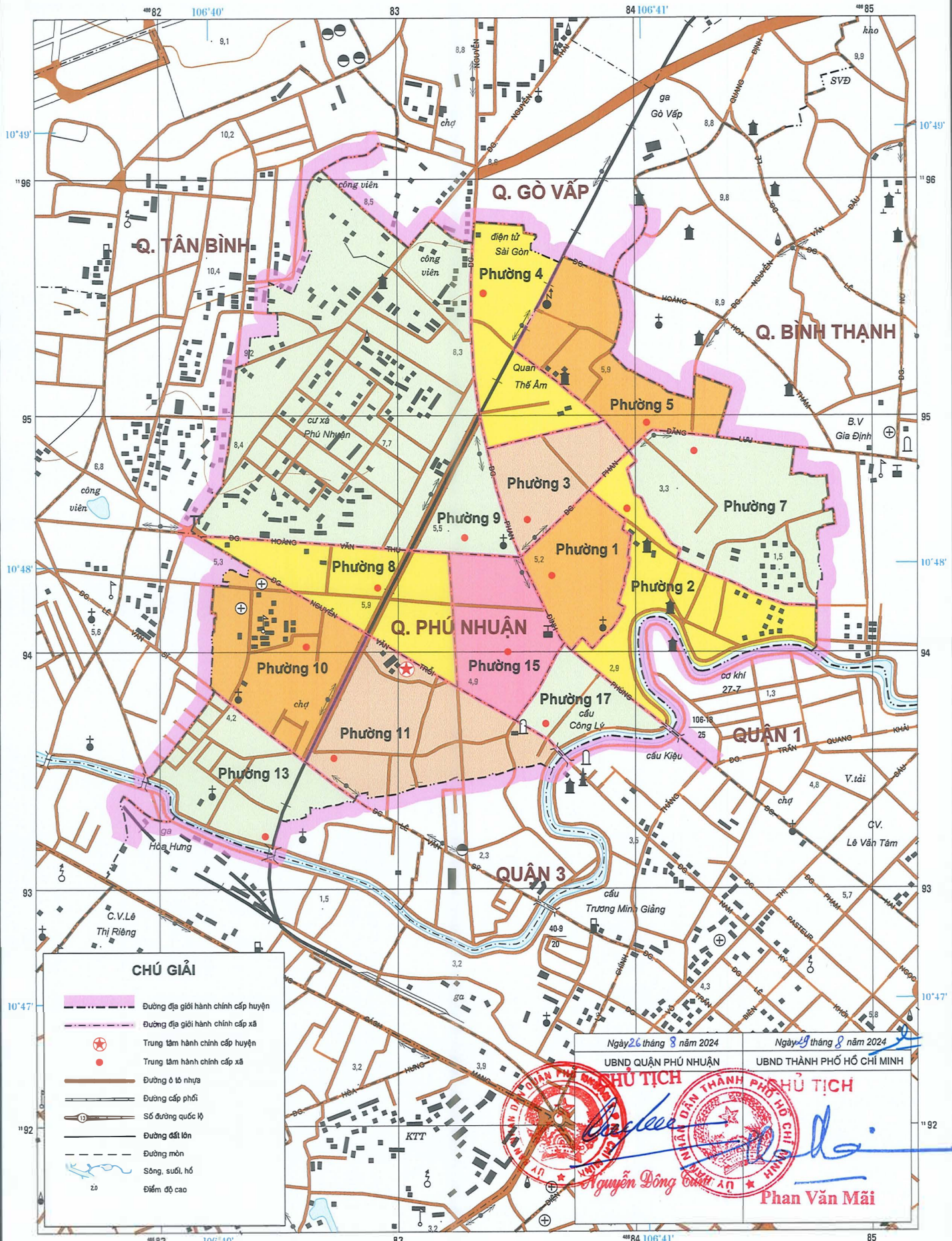
TỶ LỆ 1: 21 000



CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ TP.HCM  
Bản đồ phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 - 2025 được thành lập năm 2024.  
Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, kinh tuyến trung ương 105, mỗi 6". Tài liệu sử dụng để thành lập:  
- Thông tư số 13/2017/TT-BTNH ngày 30/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền thành phố Hồ Chí Minh.  
- Bản đồ địa giới hành chính tỷ lệ 1:25 000 được thực hiện theo Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính trên bản thành phố Hồ Chí Minh".



# BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH QUẬN PHÚ NHUẬN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



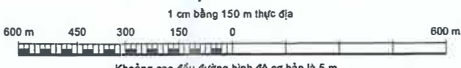
## CHÚ GIẢI

- Đường địa giới hành chính cấp huyện
- Đường địa giới hành chính cấp xã
- Trung tâm hành chính cấp huyện
- Trung tâm hành chính cấp xã
- Đường ô tô nhựa
- Đường cấp phối
- Số đường quốc lộ
- Đường đất lớn
- Đường mòn
- Sông, suối, hồ
- Điểm độ cao

Ngày 26 tháng 8 năm 2024  
UBND QUẬN PHÚ NHUẬN  
HỦ TỊCH  
Nguyễn Đông Bình

Ngày 29 tháng 8 năm 2024  
UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
HỦ TỊCH  
Phan Văn Mãi

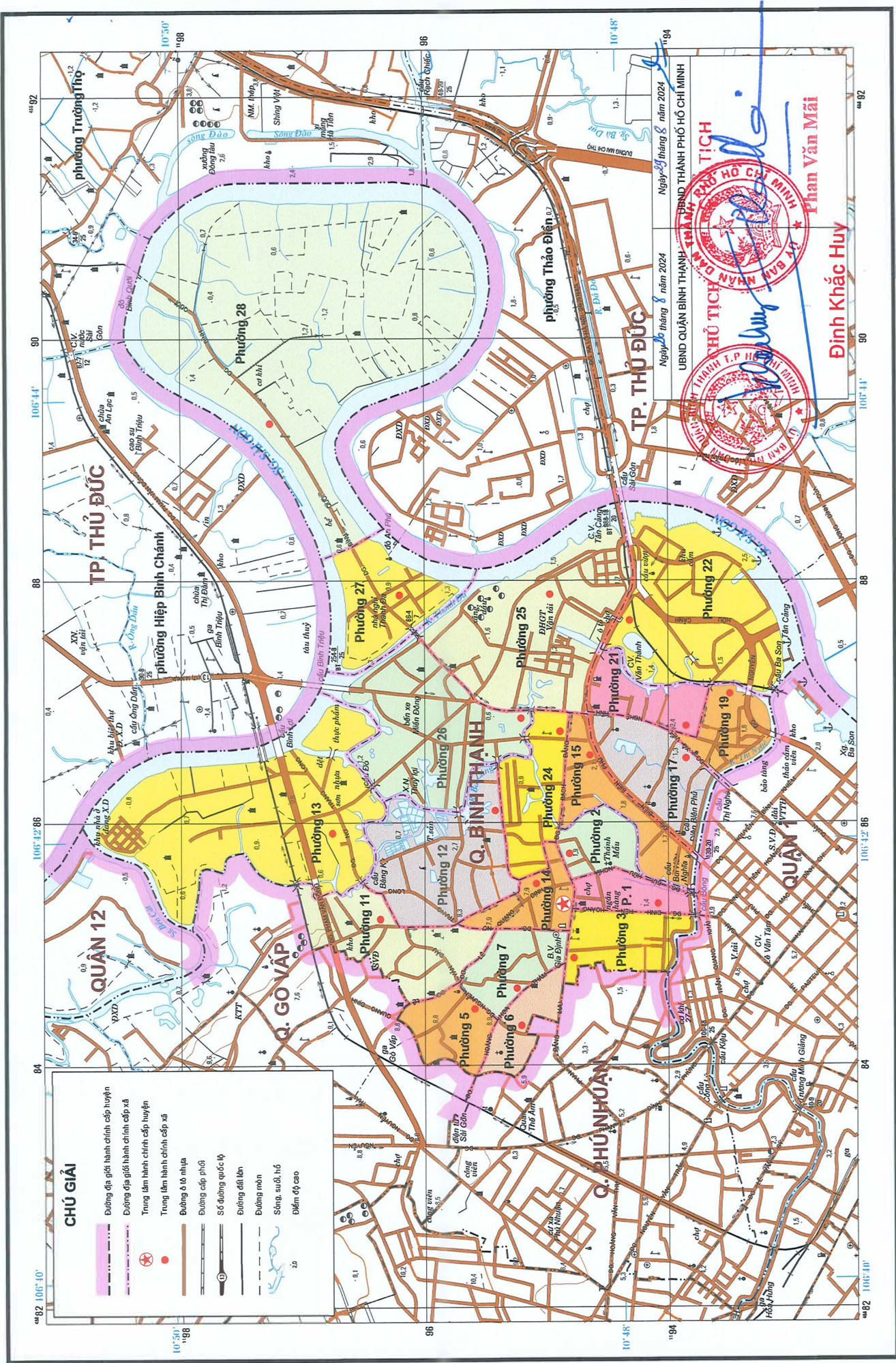
TỶ LỆ 1: 21 000



CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ TP.HCM  
Bản đồ hiện trạng địa giới hành chính Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 2024.  
Hội quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, hệ độ cao quốc gia, kinh tuyến trung ương 105, múi 6. Tài liệu sử dụng để thành lập:  
- Thông tư số 13/2017/TT-BTNH ngày 30/6/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Danh mục địa danh dân cư, đơn vị, thủy văn, lãnh thổ - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền thành phố Hồ Chí Minh.  
- Bản đồ địa giới hành chính tỷ lệ 1:25.000 được thực hiện theo Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hệ số bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh".



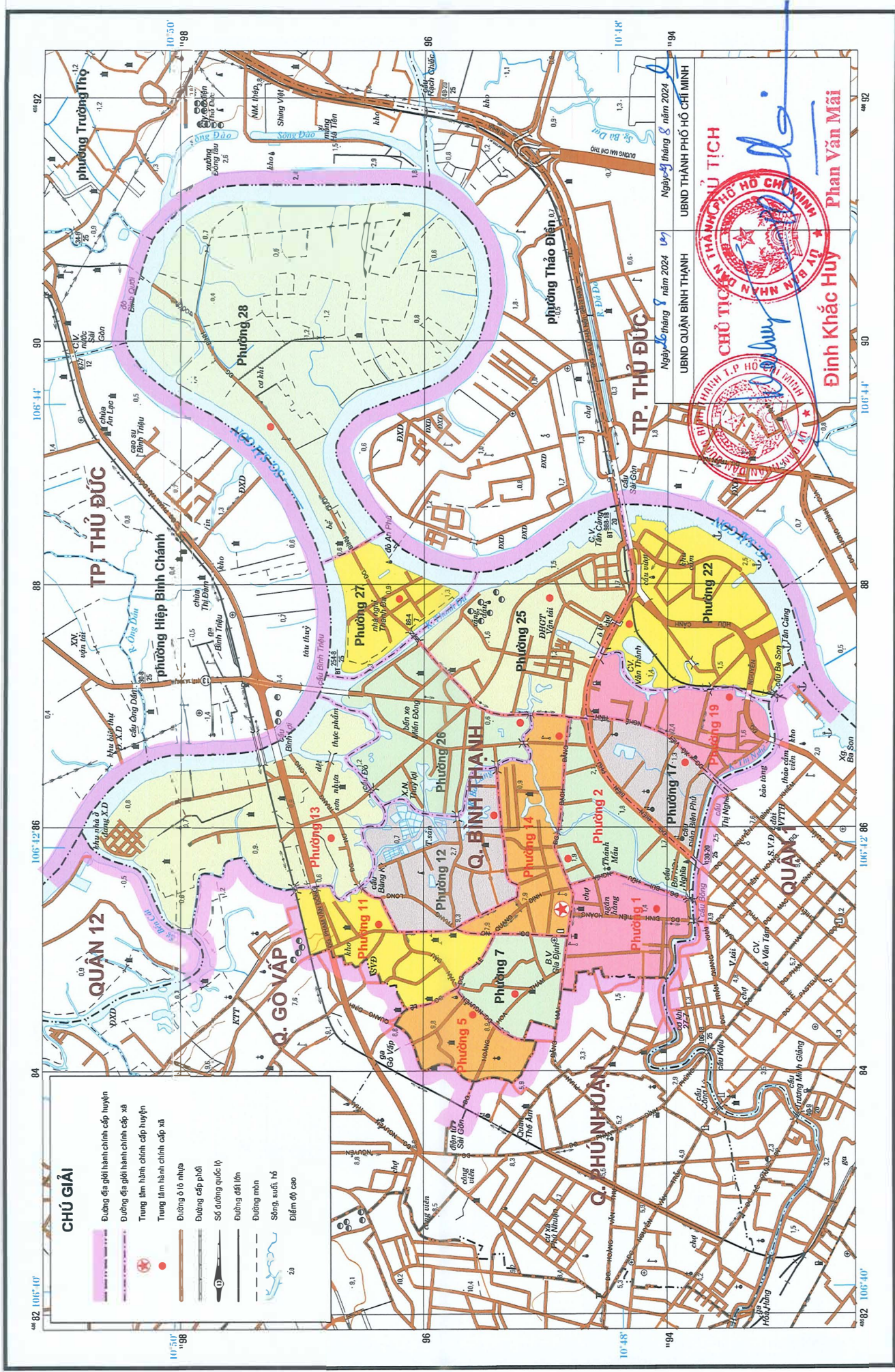
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BẢN ĐỒ TP HCM  
Bản đồ hiện trạng địa giới hành chính Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 2024.  
- Bản đồ được lập theo quy định của pháp luật về địa chính và địa đo đạc.  
- Thông tư số 13/2017/TT-BTNMT quy định về việc lập và quản lý bản đồ địa chính và địa đo đạc.  
- Bản đồ được lập dựa trên dữ liệu địa chính và địa đo đạc hiện có.  
- Bản đồ được lập và xây dựng cơ sở dữ liệu và địa chính hiện tại của Quận Bình Thạnh và TP HCM.



**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ, QUẦN BÌNH THANH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**



**TỶ LỆ 1: 43 000**

**CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO ĐỘ TP HCM**  
 Bên A: phòng in ấn số 60 đường số 4 thành phố Hồ Chí Minh  
 Bên B: Công ty TNHH Tài Nguyên Môi Trường và Bảo Độ TP HCM  
 giải đơn 2024 - 2024 theo pháp luật năm 2024.

Hãy chú ý: và báo cáo quốc gia VN-2000, hệ thống pháp luật, kinh nghiệm trong suốt 105, 100%.

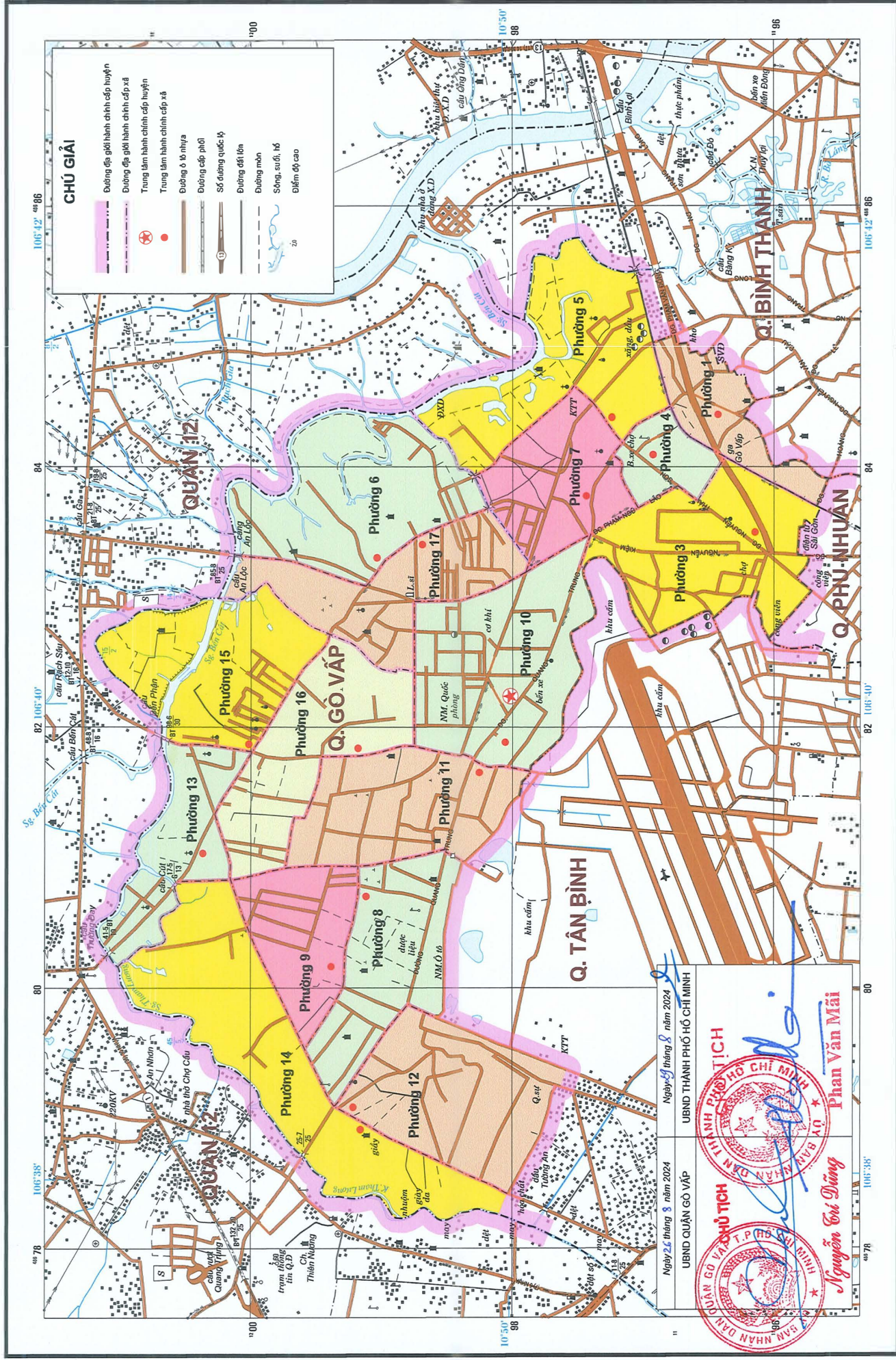
• Thông tin số 13/2017-TT-BTTTT ngày 30/03/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành  
 Điều lệ pháp luật định chế độ, văn bản, thực tiễn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thanh lý bản đồ  
 phần đất hình thức pháp luật Hồ Chí Minh.

• Bên A đã gửi thanh toán số tiền 1.235.000.000 đồng được thực hiện theo Dự án "Thước kẻ, Nền đất  
 hồ sơ, và các gói bản đồ và hệ thống pháp luật và địa lý công có độ tin cậy và độ chính xác trên địa bàn  
 địa phương và quốc gia."

Khoảng cách cao đến đường bên là 5 m



# BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



**TỶ LỆ 1: 40 000**

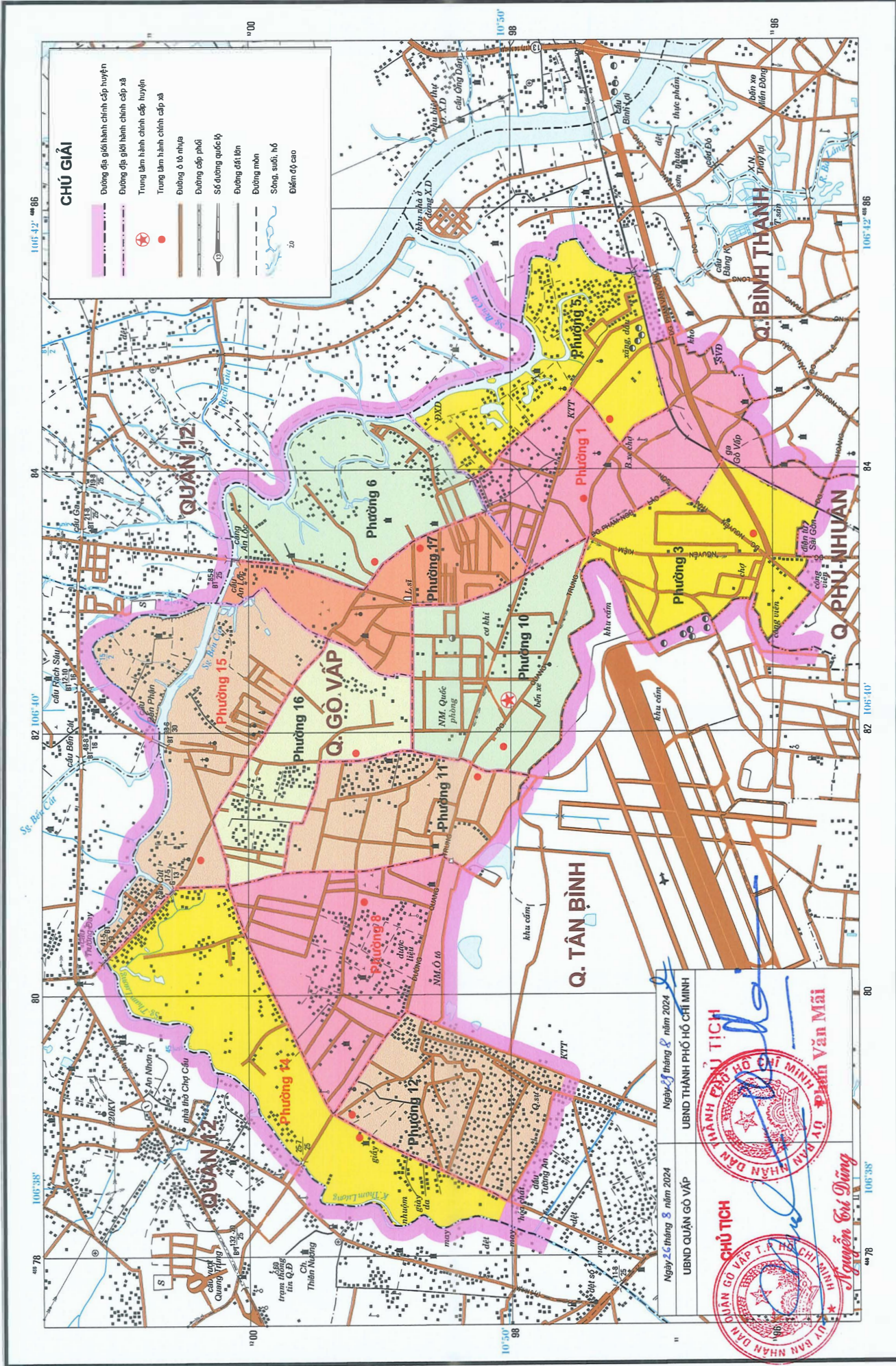
**CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ BÀN ĐỒ TP HCM**  
 Địa chỉ: Mặt tiền đường gom thành phố Quận Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh được chọn là  
 văn phòng, làm việc và tiếp khách của Công ty. Mọi công việc kinh doanh trong tương lai  
 sẽ được thực hiện tại địa chỉ này.

**Thống kê từ 12/01/2017 tới 30/03/2017 của TP HCM và Quận Củ Chi**  
 phân tích theo đơn vị chi, số tiền, tiền thuế, tiền lãi và số thuế phải nộp của chi này được  
 trình bày trong bảng sau.

**Thống kê từ 01/04/2017 đến 30/03/2018 của Quận Củ Chi và TP HCM**  
 phân tích theo đơn vị chi, số tiền, tiền thuế, tiền lãi và số thuế phải nộp của chi này được  
 trình bày trong bảng sau.



**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2023 - 2025**



**TỶ LỆ 1: 40 000**

[illegible]